

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 202 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 29 tháng 11 năm 2017

## **TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị ban hành “Chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030”**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Chương trình công tác năm 2017, UBND tỉnh Thanh Hóa trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành “Chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030”, với nội dung chủ yếu như sau:

### **I. CƠ SỞ XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH**

#### **1. Cơ sở pháp lý**

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008;

Căn cứ Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015 và Văn bản số 2417/TTg-KGVX ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài việc thực hiện một số chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non;

Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ; Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008;

Căn cứ Nghị quyết số 02 NQ/TU ngày 27/6/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Kết luận số 46-KL/TU ngày 20/10/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 02-NQ/TU ngày 27/6/2011 của Ban Chấp

hành Đảng bộ tỉnh khóa XVII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

## **2. Cơ sở thực tiễn về giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa**

- Về quy mô: Năm học 2017-2018 toàn tỉnh có 671 trường mầm non với 228.823 trẻ, trong đó: Trường mầm non công lập: 652 trường với 222.600 trẻ; trường mầm non ngoài công lập: 19 trường với 6232 trẻ.

- Về đội ngũ, giáo viên: Tổng số giáo viên toàn tỉnh hiện có trong các trường mầm non công lập: 17.616 người, trong đó 13.566 người biên chế và hợp đồng theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ. So với biên chế UBND tỉnh giao năm 2017 và nhu cầu giáo viên theo định mức của tỉnh còn thiếu 2.549 giáo viên. Sau khi được UBND tỉnh cho phép hợp đồng 1.200 giáo viên mầm non và các huyện điều chuyển 408 giáo viên trung học cơ sở, tiểu học xuống dạy mầm non, hiện nay toàn tỉnh còn thiếu 941 giáo viên mầm non.

- Về cơ sở vật chất: Phòng học kiên cố 3.842 phòng, tỷ lệ 72,5%; phòng học bán kiên cố 1.075 phòng, tỷ lệ 14,5%; phòng học tạm tranh tre nứa lá 966 phòng, tỷ lệ 13%; phòng học mượn 483 phòng, tỷ lệ 0,6%. Như vậy cả tỉnh còn thiếu 1.404 phòng học mầm non; nếu xây dựng xong 495 phòng học kiên cố hóa theo Chương trình trái phiếu Chính phủ thì cả tỉnh còn thiếu 909 phòng học mầm non. Những huyện thiếu nhiều phòng học như (Ngọc Lặc: 222 phòng, Tĩnh Gia: 125 phòng, Sầm Sơn: 27 phòng, Cẩm Thủy: 22 phòng, Mường Lát: 21 phòng..).

Đánh giá chung: Hiện nay đa số các trường mầm non công lập đều quá tải về cơ sở vật chất, sĩ số học sinh/lớp cao hơn so với quy định, giáo viên nhiều huyện còn thiếu so với nhu cầu. Trong khi, công tác xã hội hóa giáo dục mầm non trong thời gian qua còn nhiều hạn chế do tỉnh chưa có chính sách đủ mạnh để khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng trường, lớp mầm non nhất là các khu vực nông thôn, miền núi.

## **3. Dự báo quy mô trường lớp, học sinh bậc mầm non đến năm học 2020-2021**

3.1. Đến năm học 2020- 2021, dự kiến tỷ lệ huy động nhà trẻ ra lớp trong độ tuổi đạt khoảng 40%; tỷ lệ huy động cháu mẫu giáo 3-4 tuổi ra lớp đạt trên 98%, mẫu giáo 5 tuổi đạt gần 100%. Theo số liệu dự báo kế hoạch của các huyện, thị xã, thành phố đến năm học 2020- 2021, số học sinh tăng thêm so với năm học 2017-2018 là 30.587 cháu, trong đó: nhà trẻ 9.127 cháu; mẫu giáo 21.460 cháu. Trung bình toàn tỉnh mỗi năm tăng thêm trên 10.000 cháu. Với định mức trung bình 15 cháu nhà trẻ/phòng; 30 cháu mẫu giáo/phòng; số lượng học sinh trung

bình 330 cháu/trường thì đến năm 2020 nhu cầu trường học tăng thêm 81 trường với số phòng học tăng thêm 1.300 phòng mới đáp ứng yêu cầu học tập.

Nguyên nhân số lượng học sinh hàng năm tăng lên là do: Dân số độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo tăng; nhu cầu cho con đến trường ngày càng tăng để giải phóng sức lao động của các gia đình; nhà nước có chế độ hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi, miễn học phí cho học sinh mẫu giáo 5 tuổi thuộc vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; trường lớp được đầu tư, xanh sạch đẹp; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ngày càng cao, chất lượng giáo dục và chăm sóc của các nhà trường được nâng lên, ngày càng tốt hơn.

3.2. Nhu cầu kinh phí đầu tư bổ sung cơ sở vật chất và nhu cầu giáo viên đến năm học 2020 - 2021 như sau:

- Về cơ sở vật chất: Đầu tư xây dựng thêm 81 trường x 20.000 triệu đồng (tính trung bình) = 1.620.000 triệu đồng (chi phí trên bao gồm nhà hiệu bộ, nhà học, nhà ăn bán trú, công trình phụ trợ).

- Nhu cầu bổ sung thêm cán bộ quản lý, giáo viên: 81 trường x 25 người (trong đó trung bình mỗi trường có: 03 CBQL + 06 giáo viên nhà trẻ + 16 giáo viên mẫu giáo) = 2025 người. Dự kiến ngân sách tỉnh phải trả cho cán bộ quản lý giáo viên của 81 trường tăng thêm là: 2025 người x 4 triệu đồng/người/tháng x 12 tháng = 97.200 triệu đồng/năm.

*(Dự báo về nhu cầu số trường mầm non tăng thêm đến năm 2020 của các huyện, thị xã, thành phố tại phụ lục kèm theo)*

Từ cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn, dự báo nêu trên, đến năm 2020 tỉnh Thanh Hóa cần phải xây dựng thêm 81 trường mầm non đáp ứng nhu cầu học tập con em nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Tuy nhiên, do kinh phí đầu tư xây dựng và chi trả chế độ tiền lương cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên rất lớn, trong khi ngân sách tỉnh hạn chế, không thể đáp ứng được. Vì vậy, việc ban hành chính sách khuyến khích, hỗ trợ các nhà đầu tư xây dựng trường mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, góp phần thực hiện tốt chủ trương, chính sách của nhà nước về xã hội hóa giáo dục là rất cần thiết, thiết thực.

## II. NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH

**1. Mục tiêu:** Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trường mầm non ngoài công lập nhằm đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục mầm non, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc trẻ mầm non, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân trong giai đoạn 2018-2030; đồng thời, giảm quá tải đối với các trường mầm non công lập, nhất là khu vực nông thôn, miền núi.

### 2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Trường mầm non ngoài công lập được thành lập và đi vào hoạt động trong thời gian từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/12/2020.

### 3. Điều kiện áp dụng

Trường mầm non ngoài công lập được xây dựng phù hợp với quy hoạch, được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư và đồng thời đáp ứng được các điều kiện sau:

- Trường mầm non phải có tối thiểu 50 trẻ đối với vùng nông thôn, miền núi và 100 trẻ đối với vùng thành phố, thị xã theo quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

- Trường mầm non đảm bảo diện tích đất bình quân tối thiểu 12m<sup>2</sup>/trẻ đối với khu vực nông thôn, miền núi; 8m<sup>2</sup>/trẻ đối với khu vực thành phố, thị xã và núi cao; trường phải có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giáo dục và chăm sóc trẻ, đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định tại Văn bản Hợp nhất số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành Điều lệ trường mầm non. Sau 03 năm thành lập và đi vào hoạt động, trường phải bổ sung các điều kiện để đạt các tiêu chuẩn của trường mầm non chuẩn quốc gia.

- Trường mầm non (chủ đầu tư) phải thực hiện đầy đủ các chính sách: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn cho cán bộ quản lý, giáo viên và người lao động theo quy định hiện hành.

- Cán bộ quản lý, giáo viên trường mầm non được thụ hưởng chính sách phải đảm bảo tiêu chuẩn về chức danh nghề nghiệp theo quy định hiện hành của pháp luật. Số lượng người được thụ hưởng: Áp dụng theo quy định hiện hành của UBND tỉnh về định mức bình quân trẻ/lớp và định mức cán bộ quản lý, giáo viên các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh.

### 4. Nội dung và mức hỗ trợ

4.1. *Hỗ trợ kinh phí cho chủ đầu tư của các trường mầm non ngoài công lập để trả lương cho cán bộ quản lý, giáo viên.*

a) Đối với các trường mầm non thuộc các xã miền núi:

- Thời gian hỗ trợ: 10 năm (kể từ khi trường được thành lập và đi vào hoạt động).

- Mức hỗ trợ: 05 năm đầu hỗ trợ hàng tháng bằng 100% lương khởi điểm (theo trình độ chuyên môn: trung cấp, cao đẳng, đại học); 05 năm tiếp theo giảm dần theo từng năm lần lượt bằng 80%, 60%, 40%, 20%, 10% lương khởi điểm nêu trên. Số cán bộ quản lý, giáo viên được hỗ trợ hàng năm được tính theo số học sinh hiện có của nhà trường tại thời điểm kết thúc học kỳ I.

b) Đối với các trường mầm non thuộc các xã đồng bằng thuộc huyện, thị xã, thành phố và thị trấn miền núi:

- Thời gian hỗ trợ: 06 năm (kể từ khi trường được thành lập và đi vào hoạt động).

- Mức hỗ trợ: 03 năm đầu hỗ trợ hàng tháng bằng 100% lương khởi điểm (theo trình độ chuyên môn: trung cấp, cao đẳng, đại học); 03 năm tiếp theo giảm dần theo từng năm lần lượt bằng bằng 70%, 50%, 30% lương khởi điểm nêu trên. Số cán bộ quản lý, giáo viên được hỗ trợ hàng năm được tính theo số học sinh hiện có của nhà trường tại thời điểm kết thúc học kỳ I.

c) Đối với các trường mầm non thuộc thị trấn của các huyện đồng bằng và các phường của thị xã:

- Thời gian hỗ trợ: 03 năm (kể từ khi trường được thành lập và đi vào hoạt động).

- Mức hỗ trợ: Năm đầu hỗ trợ hàng tháng bằng 70%, năm thứ 2 bằng 50%, năm thứ 3 bằng 30% lương khởi điểm (theo trình độ chuyên môn: trung cấp, cao đẳng, đại học). Số cán bộ quản lý, giáo viên được hỗ trợ hàng năm được tính theo số học sinh hiện có của nhà trường tại thời điểm kết thúc học kỳ I.

**Ghi chú:** Lương khởi điểm = (Mức lương cơ sở đối với công chức, viên chức) x (Hệ số lương bậc 1 theo trình độ chuyên môn).

Hệ số lương bậc 1: Trung cấp: 1,86; cao đẳng: 2,10; đại học: 2,34. Mức lương cơ sở đối với công chức, viên chức theo quy định hiện hành của Chính phủ.

*4.2. Hỗ trợ kinh phí cho chủ đầu tư của các trường mầm non ngoài công lập để đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn (thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư đóng cho người lao động) cho cán bộ quản lý, giáo viên:*

a) Đối với các trường mầm non thuộc thị trấn của các huyện đồng bằng và các phường của thị xã:

- Thời gian hỗ trợ: 03 năm (kể từ khi trường được thành lập và đi vào hoạt động).

- Mức hỗ trợ: 500.000 đ/người/tháng. Số cán bộ quản lý, giáo viên được hỗ trợ hàng năm được tính theo số cán bộ quản lý, giáo viên được hỗ trợ lương.

b) Đối với các trường mầm non thuộc các xã miền núi, các xã đồng bằng thuộc huyện, thị xã, thành phố và thị trấn miền núi:

- Thời gian hỗ trợ: 05 năm (kể từ khi trường được thành lập và đi vào hoạt động).

- Mức hỗ trợ: 500.000 đ/người/tháng. Số cán bộ quản lý, giáo viên được hỗ trợ hàng năm được tính theo số cán bộ quản lý, giáo viên được hỗ trợ lương.

*4.3. Các nội dung hỗ trợ khác:* Thực hiện theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ và quy định hiện hành của pháp luật.

**5. Thời gian thực hiện chính sách:** Từ năm 2018 đến năm 2030.

**6. Nguồn kinh phí hỗ trợ:** Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong dự toán ngân sách cấp tỉnh hàng năm.

**7. Hình thức hỗ trợ:** Hỗ trợ trực tiếp cho các trường mầm non ngoài công lập thông qua cấp ngân sách huyện, thị xã, thành phố trong dự toán ngân sách hằng năm.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tốt công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa và nội dung chính sách đến các tổ chức, cá nhân và nhân dân các dân tộc trong tỉnh để thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trường mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh; đồng thời, tạo điều kiện và hướng dẫn các nhà đầu tư thực hiện chính sách, đảm bảo hiệu quả, đúng quy định; giải quyết, xử lý những vướng mắc, phát sinh, những vấn đề vượt thẩm quyền, có ý kiến đề xuất, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Nội vụ: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thị xã, thành phố thẩm định, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh số lượng cán bộ, giáo viên trường mầm non ngoài công lập được hưởng chính sách hỗ trợ của tỉnh đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Hàng năm tính toán và rà soát xây dựng kế hoạch giảm biên chế giáo viên trong các trường mầm non công lập.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho các trường mầm non ngoài công lập thuộc địa bàn quản lý và thanh quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các đơn vị có liên quan: Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, chủ động giải quyết công việc liên quan đến ngành, đơn vị nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư thực hiện việc đầu tư xây dựng các trường mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh và thực hiện chính sách này đảm bảo hiệu quả, đúng quy định hiện hành của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Lập quy hoạch mạng lưới trường mầm non ngoài công lập, quy hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tuyên truyền chính sách hỗ trợ của tỉnh, kêu gọi các doanh nghiệp lập dự án đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập đến năm 2020.

- Hàng năm tổng hợp số lượng cán bộ quản lý, giáo viên của các trường mầm non trên địa bàn được hỗ trợ, báo cáo Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định; trên cơ sở đó, lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho các trường mầm non ngoài công lập, báo cáo Sở Tài chính thẩm định và đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trên cơ sở dự toán được duyệt, thực hiện việc cấp kinh phí cho các trường mầm non ngoài công lập thuộc địa bàn quản lý và thanh quyết toán theo

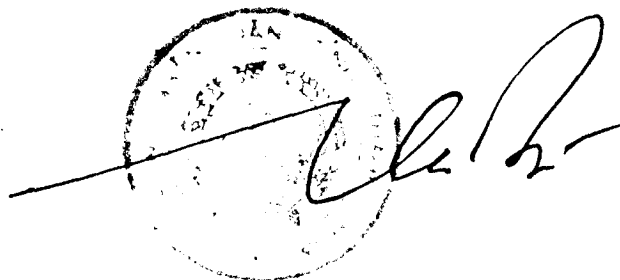
quy định. Báo cáo kết quả thực hiện qua Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

Trên đây là nội dung chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu : VT, VX

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

A circular official seal of the Provincial People's Committee is partially obscured by a handwritten signature in black ink. The signature is written in a cursive style and extends across the seal.

**Nguyễn Đình Xứng**

**Phụ lục: DỰ BÁO VỀ NHU CẦU SỐ LƯỢNG TRƯỜNG MẦM NON  
TĂNG THÊM ĐẾN NĂM 2020 CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

*(Kèm theo Tờ trình số: 202 /TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017  
của UBND tỉnh Thanh Hóa*

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Năm học 2020-2021			Dự kiến số trường ngoài công lập tăng thêm từng năm			
		Số trường	N.Trẻ	Mẫu giáo	Số trường	2018	2019	2020
1	Mường Lát	1	118	46	1			1
2	Quan Sơn	1	121	89	1			1
3	Quan Hoá	2	163	210	2		1	1
4	Như Thanh	2	118	317	2		1	1
5	Như Xuân	2	222	354	2		1	1
6	Ngọc Lặc	2	168	453	2		1	1
7	Cẩm Thủy	2	183	457	2		1	1
8	Thường Xuân	2	144	578	2		1	1
9	Thạch Thành	3	303	1061	3		1	2
10	Bá Thước	2	389	460	2		1	1
11	Lang Chánh	2	130	402	2		1	1
12	TP.Thanh Hóa	10	1010	4020	10	4	4	2
13	TP. Sầm Sơn	5	579	1382	5	1	2	2
14	TX.Bim Sơn	1	70	160	1		1	
15	Hà Trung	3	428	756	3		1	2
16	Hoàng Hóa	4	558	1683	4	1	1	2
17	Hậu Lộc	3	311	948	3	1	1	1
18	Nga Sơn	2	51	412	2		1	1
19	Đông Sơn	2	393	391	2		1	1
20	Thiệu Hoá	5	412	1260	5	1	2	2
21	Triệu Sơn	5	481	1498	5	1	2	2
22	Thọ Xuân	1	78	95	1		1	
23	Vĩnh Lộc	1	102	217	1		1	
24	Yên Định	1	110	280	1		1	
25	Quảng Xương	6	410	1538	6	1	2	3
26	Nông Cống	2	173	186	2		1	1
27	Tĩnh Gia	9	1902	2207	9	3	3	3
	<b>Tổng</b>	<b>81</b>	<b>9127</b>	<b>21460</b>	<b>81</b>	<b>13</b>	<b>34</b>	<b>34</b>



**CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH**  
**Xã hội hóa giáo dục mầm non trên địa bàn**  
**tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

Thực hiện Kết luận số 93-KL/TU ngày 30/6/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng Cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để năm 2030; Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp thường kỳ 16,17/11/2017 và Thường vụ Tỉnh ủy tại kỳ họp tháng 11/2017 về Cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để năm 2030. Cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non với những nội dung cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT**

Thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4294/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; trong đó có giáo dục, đào tạo.

Từ năm 2011 đến nay có một số các tổ chức, cá nhân trong tỉnh (gọi tắt là nhà đầu tư) đã đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập, nhưng tập trung chủ yếu thành phố Thanh Hóa. Hiện nay, các trường mầm non ngoài công lập trong tỉnh từng bước phát triển đáp ứng nhu cầu giáo dục, chăm sóc trẻ cho một bộ phận con em nhân dân, giảm khó khăn cho các trường công lập.

Hiện nay, nhiều trường mầm non công lập trong tỉnh đã quá tải, số lượng các cháu trên nhóm lớp vượt quá quy định của Bộ và của UBND tỉnh dẫn đến việc quản lý, giáo dục, chăm sóc trẻ gặp nhiều khó khăn, chất lượng thấp do thiếu phòng học, thiếu đội ngũ giáo viên. Giai đoạn 2017- 2020 tỷ lệ các cháu trong độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo 3- 5 tuổi ra lớp tiếp tục tăng, dự kiến mỗi năm tăng từ 0,5% -1% (tương đương tăng trên 10.000 cháu mỗi năm) và do điều kiện kinh tế - xã hội trong tỉnh ngày càng phát triển, nhiều khu công nghiệp mới, khu dân cư mới ra đời, nhiều đô thị được thành lập và nhu cầu đưa con đến trường ngày càng cao; trong khi đó khả năng ngân sách các cấp còn nhiều khó khăn chưa có điều kiện đầu tư mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất trường lớp và chưa đáp ứng được nhu cầu bổ sung thêm giáo viên, nhân viên cho các trường mầm non công lập theo nhu cầu phát triển hàng năm.

Do đó UBND tỉnh cần phải ban hành cơ chế chính sách khuyến khích để thu hút được nhiều nhà đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập có chất lượng nhằm đẩy mạnh phát triển giáo dục mầm non trong tỉnh giai đoạn 2017-2020 và các năm tiếp theo.

## II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Nghị định số 69/2008/NĐ - CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008;

Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 quy định danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015 và Văn bản số 2417/TTg-KGVX ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài việc thực hiện một số chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non;

Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ;

Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008;

Nghị quyết 02 NQ/TU ngày 27/6/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015;

Kết luận số 46-KL/TU ngày 20/10/2016 của Ban Chấp hành tỉnh về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 02-NQ/TU ngày 27/6/ của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XVII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh đến năm 2020;

### Phần thứ nhất

## THỰC TRẠNG TRƯỜNG LỚP MẦM NON TRONG TỈNH

### I. Thực trạng hệ thống trường lớp mầm non trong tỉnh

#### 1. Hệ thống trường mầm non công lập

##### a) Về quy mô trường lớp:

Năm học 2017 - 2018 toàn tỉnh có 652 trường công lập với 2.856 nhóm trẻ, 36.387 cháu nhà trẻ và 7.010 lớp, với 186.483 cháu mẫu giáo; tỷ lệ huy động các cháu nhà trẻ 26.2%, mẫu giáo 3- 5 tuổi tỷ lệ 95.4%; riêng mẫu giáo 5 tuổi, tỷ lệ huy động ra lớp đạt 99,8%. Toàn tỉnh đã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi năm 2015. Tổng số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là 367 trường, đạt tỷ lệ 55%.

Các năm học tiếp theo số cháu nhà trẻ, mẫu giáo 3-4 tuổi ra lớp tiếp tục tăng và tăng dần hàng năm đến năm 2020. Hiện nay nhiều trường không có khả năng tiếp nhận thêm các cháu nhà trẻ, mẫu giáo đến trường do quá tải về cơ sở vật chất và thiếu giáo viên. Những đơn vị có số trẻ/nhóm lớp vượt quá quy định của Bộ và UBND tỉnh như: Thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn, thành phố Sầm Sơn, Đông Sơn, Tĩnh Gia, Hà Trung, Yên Định, Nga Sơn, Vĩnh Lộc...; trong đó có những nhóm trẻ từ 35 - 40 cháu; lớp mẫu giáo từ 40- 45 cháu.

##### b) Về đội ngũ, giáo viên:

Tổng số giáo viên toàn tỉnh hiện có trong các trường mầm non công lập: 17.616 người, trong đó 13.566 người biên chế và hợp đồng theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ. So với biên chế UBND tỉnh giao năm 2017 và nhu cầu giáo viên theo định mức của tỉnh còn thiếu 2.549 giáo viên. Sau khi được UBND tỉnh cho phép hợp đồng 1.200 giáo viên mầm non và các huyện điều chuyển 408 giáo viên trung học cơ sở, tiểu học xuống dạy mầm non, hiện nay toàn tỉnh còn thiếu 941 giáo viên mầm non.

( Kèm theo phụ lục 1)

*c) Về cơ sở vật chất:*

Tổng số 652 trường mầm non công lập trong đó phòng học kiên cố 3.842 phòng, tỷ lệ 72,5%; phòng học bán kiên cố 1.075 phòng , tỷ lệ 14,5%; phòng học tạm tranh tre nứa lá 966 phòng, tỷ lệ 13%; phòng học mượn 483 phòng, tỷ lệ 0,6%. Như vậy cả tỉnh còn thiếu 1.404 phòng học mầm non; nếu xây dựng xong 495 phòng học kiên cố hóa theo Chương trình trái phiếu Chính phủ thì cả tỉnh còn thiếu 909 phòng học mầm non. Những huyện thiếu nhiều phòng học như (Ngọc Lặc:222 phòng, Tĩnh Gia: 125 phòng, Sầm Sơn: 27 phòng, Cẩm Thủy: 22 phòng, Mường Lát: 21 phòng..). Một số nơi như thành phố Thanh Hóa, Hoàng Hóa, Hậu Lộc, Sầm Sơn, Thạch Thành, Tĩnh Gia do thiếu phòng học nên định mức trẻ mầm non trên lớp quá cao, khó khăn cho giáo viên tổ chức thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu

( Kèm theo phụ lục 2)

*Đánh giá chung:* Hiện nay đa số các trường mầm non công lập đều quá tải về cơ sở vật chất, sĩ số học sinh/lớp cao hơn so với quy định, giáo viên nhiều huyện còn thiếu so với nhu cầu. Trong khi, công tác xã hội hóa giáo dục mầm non trong thời gian qua còn nhiều hạn chế do tỉnh chưa có cơ chế, chính sách đủ mạnh để khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng trường lớp nhất là các khu vực nông thôn, miền núi.

## **2. Hệ thống trường ngoài công lập**

*a) Về quy mô trường lớp:*

Năm học 2017-2018, toàn tỉnh có 19 trường mầm non ngoài công lập với tổng số cháu 6.232 cháu, trong đó mẫu giáo 4.925 cháu, chiếm tỷ lệ 0,26% tổng số cháu mẫu giáo; nhà trẻ 1.307 chiếm tỷ lệ 0,35% tổng số cháu nhà trẻ toàn tỉnh; trong đó thành phố Thanh Hóa 14 trường, thị xã Bỉm Sơn 02 trường, huyện Triệu Sơn 01 trường, huyện Tĩnh Gia 02 trường. Trong 19 trường ngoài công lập, đã có 06 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 31,5%; gồm: Trường mầm non Tân Phú Khang, Họa Mi, Ngôi nhà hạnh phúc, Vietkist (thành phố Thanh Hóa) và Ngọc Trạo; Bé Ngoan (thị xã Bỉm Sơn).

*b) Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên:*

Trong 19 trường mầm non ngoài công lập có 652 người đang làm việc; trong đó cán bộ quản lý 38 người; giáo viên 492, nhân viên 122 người.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên đều nhiệt tình, yên tâm công tác, đời sống tương đối ổn định, thu nhập của giáo viên mầm non ngoài công lập (đã trừ hỗ trợ đóng BHYT, BHXH): cao nhất 8.000.000 đồng/tháng/cô; thấp nhất 3.000.000 đồng/tháng/cô.

*c) Về cơ sở vật chất:*

Cơ sở vật chất của các trường ngoài công lập đa số tốt, có đủ trang thiết bị đồ dùng dạy học, nhiều trường đạt chuẩn quốc gia, với 436 phòng học, tỷ lệ phòng học

kiên cố 100%. Tổng số vốn các nhà đầu tư xây dựng trên 510 tỷ đồng. Trong đó có một số trường đầu tư lớn như: Trường mầm non Vietkist, thành phố Thanh Hóa 49.000 triệu đồng; Trường mầm non Ngôi nhà Hạnh phúc, Trường mầm non Vườn Mặt Trời, Trường mầm non Thanh Xuân Nam, thành phố Thanh Hóa 40.000 triệu đồng; Trường mầm non Hòa Mi, thành phố Thanh Hóa 35.000 triệu đồng; Trường mầm non Búp Sen xanh, thành phố Thanh Hóa 58.000 triệu đồng.

Hiện nay các trường đang hoạt động dạy và học đảm bảo theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chất lượng giáo dục, chăm sóc trẻ đảm bảo, được cha mẹ học sinh tín nhiệm, số trẻ thu hút ngày càng tăng, nhiều trường có các điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ, giáo viên tốt đã được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn quốc gia và tặng bằng khen.

*Đánh giá chung:* Sau khi có Quyết định số 4294/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa; trong đó có lĩnh vực giáo dục đã có tác động tích cực đến các nhà đầu tư xây dựng trường mầm non thu hút được nhiều cháu nhà trẻ, mẫu giáo đến trường, tạo công ăn việc làm ổn định cho nhiều lao động; bước đầu đã đóng góp giảm quá tải đối với giáo dục mầm non công lập và đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của một bộ phận con em nhân dân trong tỉnh, nhất là khu vực thành phố Thanh Hóa. Số trường mầm non ngoài công lập mới thành lập chủ yếu thành phố Thanh Hóa; cơ chế, chính sách hiện có của tỉnh chưa khuyến khích thu hút được nhà đầu tư xây dựng trường học mầm non ở vùng nông thôn, miền núi.

Số liệu các trường mầm non ngoài công lập trong tỉnh cụ thể như sau:

TT	Tên trường MN	Quy mô XD trường (T.số trẻ)	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ MG	TS trẻ đến trường	Kinh phí được duyệt (triệu đồng)	Kinh phí thực hiện (Tr đồng)	Năm thành lập	Mức thu học cháu NT/tháng (đồng)	Mức thu học phí cháu MG/tháng (đồng)
1	Tân Phú Khang, TP Thanh Hóa	400	55	316	371	16000	16000	2006	968.000	924.000
2	Vườn Hồng, TP Thanh Hóa	600	50	540	590	21000	18000	2006	500.000	500.000
3	SOS, TP Thanh Hóa	180	0	175	175	5000	5000	2007		700.000
4	Ngọc Trạo, Bim Sơn	520	100	420	520	23000	22000	2007	550.000	500.000
5	Việt Trung, TP Thanh Hóa	100	20	50	70	5000	5000	2007	600.000	600.000
6	Hòa Mi, TP Thanh Hóa	500	86	426	512	35000	35000	2009	1.200.000	1.200.000
7	Ngôi nhà hạnh phúc, TPTH	400	170	330	500	40000	40000	2009	970.000	830.000
8	Bé Ngoan, TX. Bim Sơn	300	50	250	300	18000	18000	2012	600.000	600.000
9	Vietkist, TPTH	460	100	380	480	49000	49000	2012	1.100.000	950.000
10	Hoa Hồng, huyện Triệu sơn	200	50	150	200	2000	2000	2013	480.000	320.000

11	Búp Sen Xanh, TP Thanh Hóa	300	100	340	440	28000	28000	2014	830.000	650.000
12	Vườn mặt Trời, TP Thanh Hóa	480	80	350	430	40000	40000	2016	990.000	930.000
13	Thanh Xuân Nam, TPTH	350	70	300	370	40000	40000	2016	1.000.000	1.000.000
14	Hoa Anh Đào - TPTH	580	35	63	98	46000	46000	2017	1.075.000	975.000
15	Bình Minh - TPTH	285	40	145	185	32000	32000	2017	1.100.000	1.100.000
16	MN 20/10- TPTH	300	120	180	91	15000	4300	2017	600.000	550.000
17	Quốc tế Sakura- TPTH	250	100	150	250	35000	35000	2017	1.460.000	1.260.000
18	MN Blue sky, Tĩnh Gia	85	39	46	85	18000	18000	2017	1.400.000	1.350.000
19	MN Vietkids 2, Tĩnh Gia	356	42	314	356	42000	42000	2017	1.185.000	944.000
	<b>Cộng</b>	<b>6646</b>	<b>1307</b>	<b>4925</b>	<b>6232</b>	<b>510000</b>	<b>495300</b>			

## II. Kết quả xã hội hóa phát triển trường mầm non ngoài công lập từ năm 2011 đến năm 2017

Thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4294/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Đối với giáo dục được hưởng chính sách khuyến khích như sau:

- Được giảm 60% tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư trên địa bàn các phường của thành phố Thanh Hóa.
- Được giảm 80% tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư trên địa bàn các xã của thành phố Thanh Hóa và các phường của thị xã Sầm Sơn, Bim Sơn.
- Miễn 100% tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư vào khu kinh tế Nghi Sơn và các xã, thị trấn còn lại thuộc địa bàn các huyện.

Chính sách hỗ trợ kinh phí GPMB, hỗ trợ tái định cư được thực hiện theo quy định Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ.

Chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đã thu hút được một số nhà đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập,

nhưng chủ yếu ở thành phố Thanh Hóa, ngoài ra có một số dự án Khu kinh tế Nghi Sơn, huyện Triệu Sơn, thị xã Bim Sơn.

### 1. Các trường ngoài công lập thành lập sau khi có Quyết định số 4294/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh

Trong 19 trường ngoài công lập, có 07 trường được thành lập trước khi có quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh, chủ yếu ở thành phố Thanh Hóa ( 06 trường ở thành phố Thanh Hóa và 01 trường ở thị xã Bim Sơn)

Sau khi UBND tỉnh ban hành chính sách khuyến khích trong lĩnh vực văn hóa xã hội, từ năm 2011-2017 có các nhà đầu tư xây dựng 12 trường mầm non ngoài công lập thành lập đi vào hoạt động; trong đó thành phố Thanh Hóa 08 trường, thị xã Bim Sơn 01 trường, huyện Triệu Sơn 01 trường, huyện Tĩnh Gia 02 trường.

Cụ thể như sau:

TT	Tên trường MN	Quy mô (T.số trẻ)	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ MG	TS trẻ đến trường	Kinh phí duyệt (triệu đồng)	Kinh phí thực hiện (Triệu đồng)	Năm thành lập	Mức thu học cháu NT/tháng (đồng)	Mức thu học phí cháu MG/tháng (đồng)
1	Bé Ngoan, TX. Bim Sơn	300	50	250	300	18.000	18.000	2012	600.000	600.000
2	Vietkist, TPTH	460	100	380	480	49.000	49.000	2012	1.100.000	950.000
3	Hoa Hồng, huyện Triệu sơn	200	50	150	200	2.000	2.000	2013	480.000	320.000
4	Búp Sen Xanh, TP Thanh Hóa	300	100	340	440	28.000	58.000	2014	830.000	650.000
5	Vườn mặt Trời, TP Thanh Hóa	480	80	350	430	40.000	40.000	2016	990.000	930.000
6	Thanh Xuân Nam, TPTH	350	70	300	370	40.000	40.000	2016	1.000.000	1.000.000
7	Hoa Anh Đào - TPTH	580	35	63	98	46.000	46.000	2017	1.075.000	975.000
8	BìnhMinh TPTH	185	40	145	185	32.000	32.000	2017	1.100.000	1.100.000
9	MN 20/10- TPTH	300	120	180	91	15.000	4.300	2017	600.000	550.000
10	Quốc tế Sakura- TPTH	250	100	150	250	35.000	35.000	2017	1.460.000	1.260.000
11	MN Blue sky, Tĩnh Gia	85	39	46	85	18.000	18.000	2017	1.400.000	1.350.000
12	MN Vietkids 2, Tĩnh Gia	356	42	314	356	42.000	42.000	2017	1.185.000	944.000
	<b>Cộng</b>	<b>3.846</b>	<b>826</b>	<b>2.668</b>	<b>3.494</b>	<b>365</b>	<b>384.300</b>			

Tổng 12 trường đã huy động được 384,3 tỷ đồng đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập và huy động được 3.494 cháu nhà trẻ, mẫu giáo đi học.

## 2. Các nhà đầu tư có dự án được UBND tỉnh chấp thuận địa điểm để xây dựng trường mầm non ngoài công lập

Hiện nay có 12 dự án được UBND tỉnh được chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập, trong đó thành phố Thanh Hóa 06 dự án, huyện Thọ Xuân 01 dự án, thành phố Sầm Sơn 02 dự án; huyện Tĩnh Gia 03 dự án.

Số lượng cụ thể như sau:

TT	Trường	QĐ của UBND tỉnh	Địa điểm	Diện tích đất giao	Quy mô cháu	Tổng mức (Tr.đồng)	Công ty đầu tư
1	Tuổi thiên thần	3319/UBND-THKH ngày 14/4/2015	P. Quảng Thắng TP. Thanh Hóa	3.040 m <sup>2</sup>	375	13.868	CT CP và đầu tư phát triển Tân Khai
2	Ngôi Sao	3375/QĐ-UBND ngày 7/9/2015	Xã Hạnh Phúc, huyện Thọ Xuân	1.970 m <sup>2</sup>	200	9.527	CT CP xây dựng và ĐTPT nông thôn Miền Tây
3	Vườn Mặt Trời	3725/QĐ-UBND ngày 28/9/2015	Phường.Đông Vệ TP. Thanh Hóa	2.900 m <sup>2</sup>	480	14.000	CT TNHH Tiến Nam Sơn
4	Chưa đặt tên trường	4030/QĐ-UBND ngày 12/10/2015	Phường.Đông Hải TP. Thanh Hóa	4.417 m <sup>2</sup>	375	20.550	CT Cổ phần TH Thăng Long
5	Búp Sen Xanh 2	5134/QĐ-UBND ngày 7/12/2015	Phường.Đông Hải TP. Thanh Hóa	4.353 m <sup>2</sup>	300	31.986	CT CP đầu tư phát triển GD&ĐT Thanh Hóa
6	Ánh Dương Sầm Sơn	528/ QĐ-UBND ngày 05/02/2016	Phường Bắc Sơn, TP. Sầm Sơn	4.500 m <sup>2</sup>	300	19.600	Công ty Cổ phần Buffalo
7	Trường mầm non quốc tế Clever Kids	2050/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	Quảng Thành, TP. Thanh Hóa	5.973 m <sup>2</sup>	450	21.200	Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Hà Nội
8	Nhân Tâm Mai Lâm	2140/QĐ-UBND ngày 17/6/2016	Khu tái định cư Mai Lâm, Khu kinh tế Nghi Sơn	4.200m <sup>2</sup>	420	6.000	Công ty TNHH Phương Mai, Mai Lâm
9	Ánh Dương	4923/QĐ-UBND 21/12/2016	Phường Bắc Sơn, TP. Sầm Sơn	4.473m <sup>2</sup>	430	7.600	Công ty CP Bufalo ThanhHóa
10	Trường mầm non Nam Ngạn	1374/QĐ-UBND ngày 27/4/2017	Phường Nam Ngạn, TP. Thanh Hóa	4.185 m <sup>2</sup>	400	14.900	Công ty CP 688, Phường Đông vệ

11	Quốc tế PinK Houe	1509/QĐ- UBND	Xã Nguyên Bình, Tỉnh Gia	6.800m <sup>2</sup>	630	36.747	CPXD và TM số 1
12	Trí Nghĩa	2376/QĐ- UBND Ngày 05/7/2017	Xã Xuân Lâm, Tỉnh Gia	11.300m <sup>2</sup>	600	20.460	Công ty TNHH đầu tư và phát triển giáo dục Trí nghĩa
	<b>Tổng</b>			<b>47.126 m<sup>2</sup></b>	<b>4960</b>	<b>216.438</b>	

Dự kiến huy động vốn đầu tư 216,5 tỷ đồng xây dựng trường và huy động 4.960 cháu nhà trẻ, mẫu giáo đi học.

Các nhà đầu tư được phê duyệt chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập nhìn chung đang triển khai dự án, dự kiến đi vào hoạt động năm 2018 đến 2019; nhưng chủ yếu tập trung tại thành phố Thanh Hóa.

### 3. Đánh giá kết quả xã hội hóa giáo dục mầm non

#### a) Về kết quả đạt được

Quyết định số 4294/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa, trong đó có lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã có tác động thu hút được các nhà đầu tư. Số nhà đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập đã đi vào hoạt động từ năm 2011 đến năm 2017 có 12 trường, với quy mô 826 cháu nhà trẻ và 2.668 cháu mẫu giáo; các trường này tập trung chủ yếu thành phố Thanh Hóa có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, một bộ phận nhân dân có thu nhập cao.

Toàn tỉnh hiện nay đã có 12 dự án được UBND tỉnh được chấp thuận địa điểm đầu xây dựng trường mầm non ngoài công lập, trong đó thành phố Thanh Hóa 06 dự án, huyện Thọ Xuân 01 dự án, thành phố Sầm Sơn 02 dự án; huyện Tĩnh Gia 03 dự án.

Sự phát triển các trường ngoài công lập đã góp phần đáp ứng được nhu cầu học tập của một bộ phận con em nhân dân, giảm được quá tải cho các trường công lập. Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ tốt, nhiều trường có cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại; đội ngũ giáo viên nhiệt tình, chuyên môn vững vàng.

#### b) Về hạn chế

- Cơ chế chính sách khuyến khích xã hội hóa hiện có của UBND tỉnh đối với giáo dục về miễn, giảm tiền thuê đất giải phóng mặt bằng chưa có tác động tích cực thu hút được nhiều nhà đầu tư xây dựng trường mầm non vào khu vực nông thôn, miền núi trong tỉnh; trong khi đó nhiều trường mầm non công lập khu vực này đều quá tải về số lượng các cháu/lớp, do thiếu phòng học và thiếu giáo viên.

- Trước và sau khi có chính sách khuyến khích của tỉnh các trường mầm non ngoài công lập được thành lập chủ yếu ở thành phố Thanh Hóa, còn rất ít ở các huyện đồng bằng, miền núi không có.

#### c) Nguyên nhân của hạn chế

- Quyết định số 4294/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh quy định một số cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục có



chính sách ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, giải phóng mặt bằng và thuế thu nhập doanh nghiệp; chưa có chính sách hỗ trợ về chế độ con người nên chưa có tác động tích cực thu hút các nhà đầu tư vào các khu vực nông thôn, miền núi.

- Đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập cần có vốn đầu tư tương đối lớn, đặc biệt là xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, thời gian thu hồi vốn chậm.

- Mức thu học phí ở các trường mầm non công lập khu vực nông thôn, miền núi thấp; trong khi đó mức thu học phí ở các trường mầm non ngoài công lập cao hơn nhiều so với các trường mầm non công lập trên cùng địa bàn nên khu vực nông thôn, miền núi khó thu hút được các cháu vào học.

- Đời sống và thu nhập của nhân dân khu vực nông thôn và miền núi còn thấp, nếu cho con em học các trường mầm non ngoài công lập các khoản đóng góp quá cao người dân không đủ chi phí để trang trải; mặt khác tâm lý của người dân vẫn muốn cho con học các trường công lập của Nhà nước.

## Phần thứ hai

# NỘI DUNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC MẦM NON TỈNH THANH HÓA TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2030

### I. Dự báo quy mô trường lớp, học sinh đến năm học 2020- 2021

#### 1. Số học sinh, số lớp, số trường tăng thêm

Đến năm học 2020 - 2021, dự kiến tỷ lệ huy động nhà trẻ ra lớp tăng mạnh khoảng 40%; tỷ lệ huy động cháu mẫu giáo 3- 4 ra lớp đạt trên 98%, mẫu giáo 5 tuổi đạt gần 100%. Theo số liệu dự báo kế hoạch của các huyện đến năm học 2020 - 2021, số học sinh tăng thêm so với năm học 2017-2018 là 30.587 cháu, trong đó: Nhà trẻ 9.127 cháu; Mẫu giáo 21.460 cháu. Trung bình toàn tỉnh mỗi năm tăng thêm trên 10.000 cháu.

Nhu cầu tăng thêm của các huyện, thị xã, thành phố như sau:

TT	Đơn vị	Năm học 2017-2018			Năm học 2020-2021			Nhu cầu tăng thêm			
		Số trường	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Số trường	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Số trường	Nhà trẻ	Mẫu giáo	phòng học
1	Mường Lát	10	334	2984	11	452	3032	1	118	46	13
2	Quan Sơn	15	1189	2726	16	1310	2851	1	121	89	10
3	Quan Hoá	18	663	2792	20	825	3002	2	163	210	17
4	Như Thanh	17	1570	5785	19	1688	9102	2	118	317	17
5	Như Xuân	18	1013	4535	20	1325	4889	2	222	354	26
6	Ngọc Lặc	24	1103	7740	26	8193	7893	2	168	453	25
7	Cẩm Thủy	20	1217	6104	22	1400	6561	2	183	457	27
8	Thường Xuân	17	1531	5921	19	1675	6499	2	144	578	22
9	Thạch Thành	29	1498	8986	32	1801	10.047	3	303	1061	55

10	Bá Thước	24	784	6190	26	1173	6650	2	389	460	41
11	Lang Chánh	11	733	2877	13	863	3279	2	130	402	21
12	TP T/Hoá	56	3050	18690	66	4060	22710	10	1010	4020	201
13	Bim Sơn	10	849	3155	11	919	3315		70	160	9
14	Sầm Sơn	12	1362	5946	17	1941	7328	5	579	1382	84
15	Hà Trung	25	1425	5441	28	1853	6197	3	428	756	52
16	Hoàng Hóa	43	1734	11935	47	2312	13618	4	558	1683	93
17	Hậu Lộc	27	1488	8611	30	1799	9559	3	311	948	51
18	Nga Sơn	27	1539	5990	29	1590	6402	2	51	412	16
19	Đông Sơn	16	893	3407	18	1286	3798	2	393	391	39
20	Thiệu Hoá	28	1753	7456	33	2165	8716	5	412	1260	69
21	Triệu Sơn	37	1712	9107	42	1653	10605	5	481	1498	81
22	Thọ Xuân	42	2363	9734	43	2441	9829	1	78	95	8
23	Vĩnh Lộc	16	1348	4554	17	1450	7771	1	102	217	14
24	Yên Định	29	1871	8076	30	1981	8356	1	110	280	15
25	Q/ Xương	30	1407	10760	36	1817	12298	6	410	1538	78
26	Nông Cống	34	1756	7940	36	1929	8126	2	173	186	17
27	Tĩnh Gia	36	1239	13966	45	3141	16173	9	1902	2207	199
<b>Tổng</b>		<b>671</b>	<b>37424</b>	<b>191408</b>	<b>752</b>	<b>53042</b>	<b>208569</b>	<b>81</b>	<b>9127</b>	<b>21460</b>	<b>1300</b>

Nguyên nhân số lượng học sinh hàng năm tăng lên:

- Dân số độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo tăng.
- Nhu cầu cho con đến trường ngày càng tăng để giải phóng sức lao động của các gia đình.
- Nhà nước có chế độ hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi, miễn học phí cho học sinh mẫu giáo 5 tuổi thuộc vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hộ nghèo.
- Trường lớp được đầu tư, xanh sạch đẹp; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ngày càng cao, chất lượng giáo dục và chăm sóc của các nhà trường được nâng lên, ngày càng tốt hơn.

## 2. Dự báo số trường ngoài công lập tăng thêm đến năm học 2020-2021

Dự báo số trường ngoài công lập tăng thêm tại các huyện, thị xã, thành phố đến năm học 2020-2021 như sau:

TT	Đơn vị	Năm học 2020-2021			Trong đó dự kiến số trường ngoài công lập tăng thêm từng năm			
		Số trường	N trẻ	Mẫu giáo	Số trường	2018	2019	2020
1	Mường Lát	1	118	46	1			1
2	Quan Sơn	1	121	89	1			1
3	Quan Hoá	2	163	210	2		1	1

4	Như Thanh	2	118	317	2		1	1
5	Như Xuân	2	222	354	2		1	1
6	Ngọc Lạc	2	168	453	2		1	1
7	Cẩm Thuỷ	2	183	457	2		1	1
8	Thường Xuân	2	144	578	2		1	1
9	Thạch Thành	3	303	1061	3		1	2
10	Bá Thước	2	389	460	2		1	1
11	Lang Chánh	2	130	402	2		1	1
					21		9	12
12	TP T/Hoá	10	1010	4020	10	4	4	2
13	Sầm Sơn	5	579	1382	5	1	2	2
					15	5	6	4
14	Bỉm Sơn	1	70	160			1	
15	Hà Trung	3	428	756	3		1	2
16	Hoàng Hóa	4	558	1683	4	1	1	2
17	Hậu Lộc	3	311	948	3	1	1	1
18	Nga Sơn	2	51	412	2		1	1
19	Đông Sơn	2	393	391	2		1	1
20	Thiệu Hoá	5	412	1260	5	1	2	2
21	Triệu Sơn	5	481	1498	5	1	2	2
22	Thọ Xuân	1	78	95	1		1	
23	Vĩnh Lộc	1	102	217	1		1	
24	Yên Định	1	110	280	1		1	
25	Q/ Xương	6	410	1538	6	1	2	3
26	Nông Cống	2	173	186	2		1	1
27	Tĩnh Gia	9	1902	2207	9	3	3	3
					45	8	19	18
	<b>Tổng</b>	<b>81</b>	<b>9127</b>	<b>21460</b>	<b>81</b>	<b>13</b>	<b>34</b>	<b>34</b>

### Dự kiến năm thành lập trường của 81 trường

Năm 2018: Thành lập mới 13 trường

- Thành lập 5 trường ở các phường thuộc thành phố
- Thành lập 6 trường ở thị trấn đồng bằng
- Thành lập 2 trường ở các xã đồng bằng

Năm 2019: Thành lập mới 34 trường

- Thành lập 6 trường ở các phường thuộc thành phố
- Thành lập 20 trường ở các xã đồng bằng và thị trấn miền núi

- Thành lập 8 trường ở thị trấn đồng bằng và thị xã
- Năm 2020: Thành lập mới 34 trường
- Thành lập 20 trường ở các xã đồng bằng và thị trấn miền núi
  - Thành lập 10 trường ở các xã miền núi
  - Thành lập 4 trường ở các xã đồng bằng thuộc thành phố

### 3. Nhu cầu kinh phí

#### a) Kinh phí xây dựng trường

Với định mức trung bình 15 cháu nhà trẻ/phòng; 30 cháu mẫu giáo/phòng; số lượng học sinh trung bình 330 cháu/trường thì đến năm 2020 nhu cầu trường học tăng thêm 81 trường và số phòng học tăng thêm 1.300 phòng.

Dự kiến kinh phí đầu tư đến năm 2020 cho các trường mới tăng thêm:

- Tổng 81 trường x 20.000 triệu đồng (tính trung bình) = 1.620.000 triệu đồng (Gồm nhà hiệu bộ, nhà học, nhà ăn bán trú, công trình phụ trợ)
- Tổng nhu cầu phòng học 1.300 phòng x 500 triệu = 650.000 triệu đồng.

#### b) Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giáo viên

- Tính trung bình mỗi trường có quy mô 330 trẻ; trong đó 240 cháu mẫu và 90 cháu nhà trẻ; với định mức trung bình 15 cháu nhà trẻ/giáo viên; 30 cháu mẫu giáo/2 giáo viên.

- Nhu cầu bổ sung thêm cán bộ quản lý, giáo viên mỗi trường: 25 người; trong đó 03 CBQL + 06 giáo viên nhà trẻ + 16 giáo viên mẫu giáo.

- Nhu cầu cán bộ quản lý, giáo viên 81 trường = 2025 người; trong đó 1782 giáo viên + 243 cán bộ quản lý.

- Dự kiến mỗi năm trả lương cho 81 trường tăng thêm ( dự kiến lương 4 triệu/tháng, mỗi năm trả cho 01 người: 48 triệu đồng/ năm) = 97.200 triệu đồng/năm)

#### Đánh giá chung:

Nếu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho 81 trường thì cần phải có lượng kinh phí rất lớn khoảng 1.620.000 triệu đồng và chi trả lương cho cán bộ quản lý, giáo viên khoảng 97.200 triệu đồng/ năm. Do điều kiện ngân sách tỉnh hạn hẹp khó có thể giải quyết được, vì vậy, cần phải có cơ chế, chính sách đủ mạnh để khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập trong tỉnh, nhất là khu vực nông thôn và miền núi.

## II. Nội dung của chính sách

**1. Mục tiêu:** Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trường mầm non ngoài công lập nhằm đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục mầm non, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc trẻ mầm non, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân trong giai đoạn 2018-2030; đồng thời, giảm quá tải đối với các trường mầm non công lập, nhất là khu vực nông thôn, miền núi.

### 2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Trường mầm non ngoài công lập được thành lập và đi vào hoạt động trong thời gian từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/12/2020 để hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giáo viên của Nhà trường.

### 3. Điều kiện áp dụng

Trường mầm non ngoài công lập được xây dựng phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường học, nếu chưa có quy hoạch thì phải được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư và đồng thời đáp ứng được các điều kiện sau:

- Trường mầm non phải có tối thiểu 50 trẻ đối với vùng nông thôn, miền núi và 100 trẻ đối với vùng thành phố, thị xã theo quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

- Trường mầm non đảm bảo diện tích đất bình quân tối thiểu 12m<sup>2</sup>/trẻ đối với khu vực nông thôn, miền núi; và 8m<sup>2</sup>/trẻ đối với khu vực thành phố, thị xã và núi cao; trường phải có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giáo dục và chăm sóc trẻ, đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định tại Văn bản Hợp nhất số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành Điều lệ trường mầm non. Sau 03 năm thành lập và đi vào hoạt động, trường phải bổ sung các điều kiện để đạt các tiêu chuẩn của trường mầm non chuẩn quốc gia.

- Trường mầm non (chủ đầu tư) phải thực hiện đầy đủ các chính sách: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn cho cán bộ quản lý, giáo viên và người lao động theo quy định hiện hành.

- Cán bộ quản lý, giáo viên trường mầm non được thụ hưởng chính sách phải đảm bảo tiêu chuẩn về chức danh nghề nghiệp theo quy định hiện hành của pháp luật. Số lượng người được thụ hưởng: Áp dụng theo quy định hiện hành của UBND tỉnh về định mức bình quân trẻ/lớp và định mức cán bộ quản lý, giáo viên các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh.

### 4. Nội dung và mức hỗ trợ

4.1. *Hỗ trợ kinh phí cho chủ đầu tư của các trường mầm non ngoài công lập để trả lương cho cán bộ quản lý, giáo viên.*

a) Đối với các trường mầm non thuộc các xã miền núi:

- Thời gian hỗ trợ: 10 năm (kể từ khi trường được thành lập và đi vào hoạt động).

- Mức hỗ trợ: 05 năm đầu hỗ trợ hàng tháng bằng 100% lương khởi điểm (theo trình độ chuyên môn: trung cấp, cao đẳng, đại học); 05 năm tiếp theo giảm dần theo từng năm lần lượt bằng 80%, 60%, 40%, 20%, 10% lương khởi điểm nêu trên. Số cán bộ quản lý, giáo viên được hỗ trợ hàng năm được tính theo số học sinh hiện có của nhà trường tại thời điểm kết thúc học kỳ I.

b) Đối với các trường mầm non thuộc các xã đồng bằng thuộc huyện, thị xã, thành phố và thị trấn miền núi:

- Thời gian hỗ trợ: 06 năm (kể từ khi trường được thành lập và đi vào hoạt động).

- Mức hỗ trợ: 03 năm đầu hỗ trợ hàng tháng bằng 100% lương khởi điểm (theo trình độ chuyên môn: trung cấp, cao đẳng, đại học); 03 năm tiếp theo giảm dần theo từng năm lần lượt bằng 70%, 50%, 30% lương khởi điểm nêu trên. Số cán bộ

quản lý, giáo viên được hỗ trợ hằng năm được tính theo số học sinh hiện có của nhà trường tại thời điểm kết thúc học kỳ I.

c) Đối với các trường mầm non thuộc thị trấn của các huyện đồng bằng và các phường của thị xã:

- Thời gian hỗ trợ: 03 năm (kể từ khi trường được thành lập và đi vào hoạt động).

- Mức hỗ trợ: Năm đầu hỗ trợ hàng tháng bằng 70%, năm thứ 2 bằng 50%, năm thứ 3 bằng 30% lương khởi điểm (theo trình độ chuyên môn: trung cấp, cao đẳng, đại học). Số cán bộ quản lý, giáo viên được hỗ trợ hằng năm được tính theo số học sinh hiện có của nhà trường tại thời điểm kết thúc học kỳ I.

**Ghi chú:** Lương khởi điểm = (Mức lương cơ sở đối với công chức, viên chức) x (Hệ số lương bậc 1 theo trình độ chuyên môn).

Hệ số lương bậc 1: Trung cấp: 1,86; cao đẳng: 2,10; đại học: 2,34. Mức lương cơ sở đối với công chức, viên chức theo quy định hiện hành của Chính phủ.

*4.2. Hỗ trợ kinh phí cho chủ đầu tư của các trường mầm non ngoài công lập để đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn (thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư đóng cho người lao động) cho cán bộ quản lý, giáo viên:*

a) Đối với các trường mầm non thuộc thị trấn của các huyện đồng bằng và các phường của thị xã:

- Thời gian hỗ trợ: 03 năm (kể từ khi trường được thành lập và đi vào hoạt động).

- Mức hỗ trợ: 500.000 đ/người/tháng. Số cán bộ quản lý, giáo viên được hỗ trợ hằng năm được tính theo số cán bộ quản lý, giáo viên được hỗ trợ lương.

b) Đối với các trường mầm non thuộc các xã miền núi, các xã đồng bằng thuộc huyện, thị xã, thành phố và thị trấn miền núi:

- Thời gian hỗ trợ: 05 năm (kể từ khi trường được thành lập và đi vào hoạt động).

- Mức hỗ trợ: 500.000 đ/người/tháng. Số cán bộ quản lý, giáo viên được hỗ trợ hằng năm được tính theo số cán bộ quản lý, giáo viên được hỗ trợ lương.

*4.3. Các nội dung hỗ trợ khác:* Thực hiện theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ và quy định hiện hành của pháp luật.

**5. Thời gian thực hiện chính sách:** Từ năm 2018 đến hết năm 2030.

**6. Nguồn kinh phí hỗ trợ:** Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong dự toán ngân sách cấp tỉnh hằng năm.

**7. Hình thức hỗ trợ:** Hỗ trợ trực tiếp cho các trường mầm non ngoài công lập thông qua cấp ngân sách huyện, thị xã, thành phố trong dự toán ngân sách hằng năm.

### **III. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tốt công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa và nội dung chính sách đến các tổ chức, cá nhân và nhân dân các dân tộc trong tỉnh để thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trường mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh; đồng thời, tạo điều kiện và hướng dẫn các nhà đầu tư thực hiện chính sách, đảm bảo hiệu quả, đúng quy định; giải quyết, xử lý những vướng mắc, phát sinh, những vấn đề vượt thẩm quyền, có ý kiến đề xuất, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Nội vụ: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thị xã, thành phố thẩm định, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh số lượng cán bộ, giáo viên trường mầm non ngoài công lập được hưởng chính sách hỗ trợ của tỉnh đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Hàng năm tính toán và rà soát xây dựng kế hoạch giảm biên chế giáo viên trong các trường mầm non công lập.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho các trường mầm non ngoài công lập thuộc địa bàn quản lý và thanh quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các đơn vị có liên quan: Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, chủ động giải quyết công việc liên quan đến ngành, đơn vị nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư thực hiện việc đầu tư xây dựng các trường mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh và thực hiện chính sách này đảm bảo hiệu quả, đúng quy định hiện hành của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Lập quy hoạch mạng lưới trường mầm non ngoài công lập, quy hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tuyên truyền chính sách hỗ trợ của tỉnh, kêu gọi các doanh nghiệp lập dự án đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập đến năm 2020.

- Hàng năm tổng hợp số lượng cán bộ quản lý, giáo viên của các trường mầm non trên địa bàn được hỗ trợ, báo cáo Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định; trên cơ sở đó, lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho các trường mầm non ngoài công lập, báo cáo Sở Tài chính thẩm định và đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trên cơ sở dự toán được duyệt, thực hiện việc cấp kinh phí cho các trường mầm non ngoài công lập thuộc địa bàn quản lý và thanh quyết toán theo quy định. Báo cáo kết quả thực hiện qua Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TONG HOP DOI NGU CAN BO GIAO VIEN MAM NON NAM HOC 2017-2018**

**Phụ lục 1**

STT	Đơn vị	Điều chuyển											Tổng BC sau HĐ 1.200 GV MN	BC hiện có sau ĐC và HĐ so NC
		Tổng số BC giao năm 2017	Tổng số BC hiện có	Tổng nhu cầu theo định mức	Thừa thiếu giữa hiện có và được giao	Thừa thiếu giữa hiện có và nhu cầu	Thừa thiếu giữa được giao và nhu cầu	THCS xuống MN	TH xuống MN	Tổng số BC hiện có sau điều chuyển	BC hiện có sau điều chuyển so với nhu cầu	Chỉ tiêu HĐ 1.200 GV MN		
1	Mường Lát	200	195	286	-5	-91	-86			195	-91	56	251	-35
2	Quan Sơn	388	330	503	-58	-173	-115	1	1	332	-171	63	395	-108
3	Quan Hoá	386	324	453	-62	-129	-67			324	-129	43	367	-86
4	Bá Thước	549	472	696	-77	-224	-147		1	473	-223	95	568	-128
5	Lang Chánh	346	316	479	-30	-163	-133	8		324	-155	55	379	-100
6	Thường Xuân	715	553	793	-162	-240	-78			553	-240	50	603	-190
7	Như Xuân	488	421	540	-67	-119	-52			421	-119	34	455	-85
8	Như Thanh	620	587	656	-33	-69	-36	17	5	609	-47	0	609	-47
9	Ngọc Lặc	693	643	892	-50	-249	-199	133	59	835	-57	0	835	-57
10	Cầm Thủy	579	492	671	-87	-179	-92		3	495	-176	59	554	-117
11	Thạch Thành	739	632	948	-107	-316	-209	18		650	-298	122	772	-176
12	Vĩnh Lộc	442	384	487	-58	-103	-45	3	2	389	-98	25	414	-73
13	Thọ Xuân	866	775	969	-91	-194	-103	6	4	785	-184	66	851	-118
14	Triệu Sơn	724	618	819	-106	-201	-95		1	619	-200	61	680	-139
15	Nông Cống	667	580	755	-87	-175	-88	80		660	-95	33	693	-62
16	Yên Định	671	576	747	-95	-171	-76	3	1	580	-167	43	623	-124
17	Thiệu Hoá	565	501	618	-64	-117	-53	7	1	509	-109		509	-109
18	Đông Sơn	318	273	322	-45	-49	-4			273	-49		273	-49
19	Hà Trung	448	391	533	-57	-142	-85	18	2	411	-122		411	-122
20	TX Bim Sơn	218	169	229	-49	-60	-11			169	-60	7	176	-53
21	Nga Sơn	575	496	586	-79	-90	-11			496	-90		496	-90
22	Hậu Lộc	626	548	770	-78	-222	-144	22	7	577	-193	15	592	-178
23	Hoàng Hoá	882	796	983	-86	-187	-101	3		799	-184	65	864	-119
24	Quảng Xương	698	647	834	-51	-187	-136			647	-187	55	702	-132
25	Tĩnh Gia	772	706	969	-66	-263	-197		2	708	-261	104	812	-157
26	TP Sầm Sơn	408	381	452	-27	-71	-44			381	-71	28	409	-43
27	TP Thanh Hoá	990	760	1132	-230	-372	-142			760	-372	121	881	-251
	<b>Tổng hợp chung</b>	<b>15573</b>	<b>13566</b>	<b>18122</b>	<b>-2007</b>	<b>-4556</b>	<b>-2549</b>	<b>319</b>	<b>89</b>	<b>13974</b>	<b>-4148</b>	<b>1200</b>	<b>15174</b>	<b>-2948</b>



**TỔNG HỢP PHÒNG HỌC GIÁO DỤC MẦM NON TOÀN TỈNH**

Phụ lục 2

TT	Đơn vị huyện	Số trường mầm non	Tổng số phòng học	Phòng học kiên cố	Phòng học bán kiên cố	Phòng học tạm	Phòng học tạm mượn	Phòng học đã phân bổ theo nguồn trái phiếu Chính phủ
1	Mường Lát	10	155	56	59	40	21	70
2	Quan Sơn	15	202	65	44	83	0	44
3	Quan Hoá	18	171	124	15	32	2	28
4	Như Thanh	17	271	166	28	77	0	20
5	Như Xuân	18	225	163	51	11	8	31
6	Ngọc Lặc	24	269	239	26	4	222	20
7	Cẩm Thủy	20	222	156	27	39	22	21
8	Thường Xuân	17	277	54	115	115	0	91
9	Thạch Thành	29	337	190	45	102	0	22
10	Bá Thước	24	300	195	50	55	0	21
11	Lang Chánh	11	118	81	35	2	0	
12	TP T/Hoá	56 ( 14 tư thực)	598	463	19	0	0	
13	Bỉm Sơn	10 ( 02 tư thực)	132	94	13	0	0	
14	Sầm Sơn	12	202	114	26	41	27	
15	Hà Trung	25	213	178	27	7	0	
16	Hoàng Hóa	43	428	385	34	9	0	
17	Hậu Lộc	27	317	269	48	0	8	18
18	Nga Sơn	27	260	207	8	45	0	18

19	Đông Sơn	16	141	135	5	1	0	
20	Thiệu Hoá	28	293	257	32	4	0	
21	Triệu Sơn	37 ( 01 tư thực)	383	254	98	26	0	11
22	Thọ Xuân	42	407	305	58	44	0	
23	Vĩnh Lộc	16	185	146	39	0	0	
24	Yên Định	29	328	273	7	48	0	
25	Q/ Xương	30	336	255	4	77	3	24
26	Nông Cống	34 ( 2 tư thực)	287	227	33	27		
27	Tĩnh Gia	36	315	117	124	74	125	24
	<b>Tổng</b>	<b>671</b> ( 652 CL và 19 TT)	<b>7.372</b>	<b>5.331</b>	<b>1.075</b>	<b>966</b>	<b>438</b>	<b>495</b>
	<b>Tỷ lệ</b>			<b>72,5%</b>	<b>14,5%</b>	<b>13%</b>	<b>0,6%</b>	<b>484 tỷ</b>

**Các huyện triển khai số phòng học được phân bổ năm 2016 từ nguồn trái phiếu Chính phủ:189 phòng**

## Phụ Lục 3

**Dự báo số trường ngoài công lập tăng thêm tại các huyện, thị xã, thành phố đến năm học 2020-2021**

TT	Đơn vị	Năm học 2020-2021			Trong đó dự kiến số trường ngoài công lập tăng thêm từng năm			
		Số trường	N trẻ	Mẫu giáo	Số trường	2018	2019	2020
1	Mường Lát	1	118	46	1			1
2	Quan Sơn	1	121	89	1			1
3	Quan Hoá	2	163	210	2		1	1
4	Như Thanh	2	118	317	2		1	1
5	Như Xuân	2	222	354	2		1	1
6	Ngọc Lặc	2	168	453	2		1	1
7	Cẩm Thủy	2	183	457	2		1	1
8	Thường Xuân	2	144	578	2		1	1
9	Thạch Thành	3	303	1061	3		1	2
10	Bá Thước	2	389	460	2		1	1
11	Lang Chánh	2	130	402	2		1	1
					<b>21</b>		<b>9</b>	<b>12</b>
12	TP T/Hoá	10	1010	4020	10	4	4	2
13	Sầm Sơn	5	579	1382	5	1	2	2
					<b>15</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>4</b>
14	Bim Sơn	1	70	160	1		1	
15	Hà Trung	3	428	756	3		1	2
16	Hoàng Hóa	4	558	1683	4	1	1	2
17	Hậu Lộc	3	311	948	3	1	1	1
18	Nga Sơn	2	51	412	2		1	1
19	Đông Sơn	2	393	391	2		1	1
20	Thiệu Hoá	5	412	1260	5	1	2	2
21	Triệu Sơn	5	481	1498	5	1	2	2
22	Thọ Xuân	1	78	95	1		1	
23	Vĩnh Lộc	1	102	217	1		1	
24	Yên Định	1	110	280	1		1	
25	Q/ Xương	6	410	1538	6	1	2	3
26	Nông Cống	2	173	186	2		1	1
27	Tĩnh Gia	9	1902	2207	9	3	3	3
					<b>45</b>	<b>8</b>	<b>19</b>	<b>18</b>
	<b>Tổng</b>	<b>81</b>	<b>9127</b>	<b>21460</b>	<b>81</b>	<b>13</b>	<b>34</b>	<b>34</b>

**TỈ LỆ CHÁU/NHÓM, LỚP NHÀ TRẺ, NẤU GIÁO**

T T	Trường mầm non	Nhà trẻ		Mẫu giáo bán trú		Mẫu giáo không bán trú	
		Định mức	Thực tế	Định mức	Thực tế	Định mức	Thực tế
1	Mường Lát	8	15,8	15	13,3	15	19,4
2	Quan Sơn	10	9,5	22	23,0	22	18,9
3	Quan Hoá	10	14,6	22	20,3	22	16,5
4	Bá Thước	10	13	22	25	22	24,9
5	Lang Chánh	10	10,4	22	21,5	22	0,0
6	Thường Xuân	10	9,4	22	19,7	22	18,0
7	Như Xuân	10	14,2	22	26,2	22	23,8
8	Như Thanh	12	19,9	25	31,8	25	25,7
9	Ngọc Lặc	12	15,1	25	28,4	25	27,4
10	Cẩm Thủy	12	13,9	25	25,9	25	23,3
11	Thạch Thành	12	10,8	25	21,9	25	17,8
12	Vĩnh Lộc	15	16,4	30	30,4	30	35,3
13	Thọ Xuân	15	22,4	30	30,4	30	35,81
14	Triệu Sơn	15	16,7	30	30,1	30	26,6
15	Nông Công	15	19,1	30	30,7	30	0,0
16	Yên Định	15	14,9	30	29,9	30	0
17	Thiệu Hoá	15	15,3	30	31,0	30	0,0
18	Đông Sơn	15	15,2	30	30,7	30	0,0
19	Hà Trung	15	13,4	30	28,2	30	27,5
20	TX Bim Sơn	20	19,3	30	31,4	30	0,0
21	Nga Sơn	15	18,0	30	32,4	30	0,0
22	Hậu Lộc	15	15,4	30	33,2	30	37,5
23	Hoàng Hoá	15	15,6	30	29,4	30	0,0
24	Quảng Xương	15	20,2	30	32,3	30	36,0
25	Tĩnh Gia	15	23,3	30	35,5	30	30,9
26	TX Sầm Sơn	20	20	30	33,3	30	0
27	TP Thanh Hoá	20	21	30	35,9	30	27

**Ý KIẾN THAM GIA CÁC NGÀNH VÀO DỰ THẢO TỜ TRÌNH  
VỀ BỔ SUNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG MẦM NON NGOÀI CÔNG  
LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

Ý kiến tham gia	Tiếp thu bổ sung, điều chỉnh vào dự thảo tờ trình
<p><b>Ý kiến Sở Kế hoạch và Đầu tư</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non cần phân vùng và dự kiến kinh phí</li> <li>- Không sử dụng ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp, doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp, hoạch toán kinh phí độc lập</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã tiếp thu và bổ sung</li> <li>- Giữ nguyên theo tờ trình, lý do đề xuất chính sách của tỉnh để khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập</li> </ul>
<p><b>Ý kiến Sở Tài chính</b></p> <p><b>1. Đối với các trường có địa điểm tại các xã miền núi</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ hàng tháng bằng 100% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ.</li> <li>- Hỗ trợ phần kinh phí do chủ đầu tư đóng cho người lao động với tỷ lệ 22,5% (BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%, KPCĐ 1%). Phần còn lại người lao động đóng 11,5% (BHXH 8%, BHYT 1,5%, BHTN 1%, KPCĐ 1%), tính với mức lương bậc 1 của hệ trung cấp 1,86. Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên theo quy định hạng trường và quy định sỹ số học sinh/nhóm lớp của UBND tỉnh; và thời gian hỗ trợ 03 năm sau khi trường đi vào hoạt động.</li> </ul> <p><b>2. Đối với trường có địa điểm tại các xã, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố còn lại ( bao gồm cả thị trấn các huyện miền núi)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ hàng tháng bằng 50% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ.</li> <li>- Hỗ trợ phần kinh phí do chủ đầu tư đóng cho người lao động với tỷ lệ 22,5% (BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%, KPCĐ 1%). Phần còn lại người lao động đóng 11,5% (BHXH 8%, BHYT 1,5%, BHTN 1%, KPCĐ 1%), tính với mức lương bậc 1 của hệ trung cấp 1,86. Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên theo quy định hạng trường và quy định sỹ số học sinh/nhóm lớp của UBND tỉnh; và thời gian hỗ trợ 03 năm sau khi trường đi vào hoạt động.</li> </ul>	<p>Đã tiếp thu và đề xuất hỗ 05 năm, lý do để khuyến khích nhà đầu tư.</p>
<p><b>Ý kiến Sở Xây dựng</b></p> <p>Đề nghị dự kiến tổng hỗ trợ kinh phí</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>
<p><b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b></p> <p>Bổ sung căn cứ pháp lý, cơ sở đề xuất hỗ trợ</p>	<p>Đã tiếp thu và đề xuất chính sách của tỉnh để khuyến khích các nhà đầu tư.</p>
<p><b>Sở Tư pháp góp ý về dự thảo NQHĐND tỉnh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra về thể thức văn bản;</li> <li>- Xây dựng một phương án chọn</li> </ul>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>

Phụ lục 4

**HỖ TRỢ BẢO HIỂM CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN NẾU CÓ 70 TRƯỜNG THÀNH LẬP TỪ 2018-2020  
( TRỪ 11 TRƯỜNG THUỘC CÁC PHƯỜNG THÀNH PHỐ)**

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Hỗ trợ 6 trường thị trấn đồng bằng hỗ trợ	Hỗ trợ 2 trường các xã đồng bằng	Hỗ trợ 20 trường xã đồng bằng, thị trấn miền núi	Hỗ trợ 8 trường thị trấn đồng bằng và phường thị xã	Hỗ trợ 24 trường xã đồng bằng và thị trấn miền núi	Hỗ trợ 10 trường xã miền núi	Hỗ trợ bảo hiểm 70
<b>2018</b>	900	300					<b>1200</b>
<b>2019</b>	900	300	3000	840			<b>5040</b>
<b>2020</b>	900	300	3000	840	3600	1500	<b>10140</b>
<b>2021</b>		300	3000	840	3600	1500	<b>9240</b>
<b>2022</b>		300	3000		3600	1500	<b>8400</b>
<b>2023</b>			3000		3600	1500	<b>8100</b>
<b>2024</b>					3600	1500	<b>5100</b>
<b>Tổng</b>							<b>46140</b>

Tính trường có quy mô 330 trẻ; tổng số 25 CBQL, GV/trường, với quy mô 90 cháu nhà trẻ ( 6 nhóm trẻ, 6 cô), 240 cháu mẫu giáo ( 8 lớp, 16 cô), cán bộ quản lý 3; Hỗ trợ lương tính trung bình bậc 1 hệ cao đẳng hệ số 2,1 x 1.300.000 đồng= 2.700/ người/ tháng. Hỗ trợ đóng bảo hiểm các loại 500.000 đồng/ người/ tháng.

- Hỗ trợ lương 01 trường: 25 người x 2.700.000 đồng x 12 tháng= 810.000.000 đồng/năm.
- Hỗ trợ đóng bảo hiểm 01 trường: 25 người x 500.000 đồng x 12 tháng = 150.000.000 đồng/ năm

Phụ lục 4

KINH PHÍ HỖ TRỢ LƯƠNG, BẢO HIỂM CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN NẾU CÓ 70 TRƯỜNG THÀNH LẬP TỪ 2018-2020 ( TRỪ 11 TRƯỜNG THUỘC CÁC PHƯỜNG THÀNH PHỐ)

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Hỗ trợ lương 6 trường thị trấn đồng bằng	Hỗ trợ lương 2 trường các xã đồng bằng	Hỗ trợ lương 20 trường xã đồng bằng, thị trấn miền núi	Hỗ trợ lương 8 trường thị trấn đồng bằng và phường thị xã	Hỗ trợ lương 24 trường xã đồng bằng và thị trấn miền núi	Hỗ trợ lương 10 trường xã miền núi	Hỗ trợ lương cho 70 trường	Hỗ trợ bảo hiểm 70 trường	Tổng kinh phí
2018	3402	1620					5022	1200	6222
2019	2430	1620	16200	4536			24786	5040	29826
2020	1458	1620	16200	3240	19440	8100	50058	10140	60198
2021		1134	16200	1944	19440	8100	46818	9240	56058
2022		810	11340		19440	8100	39690	8400	48090
2023		486	8100		13608	8100	30294	8100	38394
2024			4860		9720	8100	22680	5100	27780
2025					5832	6480	12312		12312
2026						4860	4860		4860
2027						3240	3240		3240
2028						1620	1620		1620
2029						810	810		810
<b>Tổng</b>	<b>7290</b>	<b>7290</b>	<b>72900</b>	<b>9720</b>	<b>87480</b>	<b>57510</b>	<b>242190</b>	<b>46140</b>	<b>288330</b>

Tính trường có quy mô 330 trẻ; tổng số 25 CBQL, GV/trường, với quy mô 90 cháu nhà trẻ ( 6 nhóm trẻ, 6 cô), 240 cháu mẫu giáo ( 8 lớp, 16 cô), cán bộ quản lý 3; Hỗ trợ lương tính trung bình bậc 1 hệ cao đẳng hệ số 2,1 x 1.300.000 đồng= 2.700/ người/ tháng. Hỗ trợ đóng bảo hiểm các loại 500.000 đồng/ người/ tháng.

- Hỗ trợ lương 01 trường: 25 người x 2.700.000 đồng x 12 tháng= 810.000.000 đồng/năm.

- Hỗ trợ đóng bảo hiểm 01 trường: 25 người x 500.000 đồng x 12 tháng = 150.000.000 đồng/ năm

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA  
**SỞ TÀI CHÍNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 8 năm 2016

Số: 3347/STC-QLNSHX

V/v tham gia ý kiến dự thảo Tờ trình về cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa.

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo.

Sở Tài chính nhận được Công văn số 1671B/SGDĐT-KHTC ngày 25/7/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc xin ý kiến tham gia vào dự thảo Tờ trình về cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi nghiên cứu nội dung của dự thảo Tờ trình và quy định hiện hành của Nhà nước; Sở Tài chính có ý kiến như sau:

1. Cơ bản thống nhất với bố cục của Tờ trình.
2. Đề nghị điều chỉnh một số nội dung quy định tại mục III mà mục IV Phần thứ hai “cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa” như sau:

**2.1. Về tiền thuê đất:**

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo hình thức cho thuê đất miễn tiền thuê đất, giảm tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Luật đầu tư.

Việc xử lý kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình xã hội hóa thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

**2.2. Các chính sách khuyến khích khác:** Chính sách cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất; lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp; ưu đãi về tín dụng; huy động vốn; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; khen thưởng; xử lý tài sản khi chuyển đổi hình thức hoạt động được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 về sửa đổi một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 13/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 69/2008/NĐ-CP và Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008.

**2.3. Hỗ trợ đồ dùng dạy học:** Đề nghị không áp dụng nội dung này, vì các cơ sở xã hội hóa khi đủ điều kiện hoạt động theo Quyết định 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ đã phải đầu tư hoàn chỉnh cơ sở vật chất theo quy định.



**2.4. Về hỗ trợ đối với giáo viên và người làm việc tại các trường mầm non ngoài công lập:**

**a) Đối với các trường có địa điểm tại các phường thuộc địa bàn các thị xã, thành phố:** Ngân sách không hỗ trợ.

**b) Đối với các trường có địa điểm tại các xã thuộc các huyện miền núi:**

- Hỗ trợ hàng tháng bằng 100% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ.

- Hỗ trợ phần kinh phí do chủ đầu tư phải đóng cho người lao động với tỷ lệ 22,5% (BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%, KPCĐ 1%). Phần còn lại người lao động phải đóng 11,5% (BHXH 8%, BHYT 1,5%, BHTN 1%, KPCĐ 1%).

- Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên theo quy định hạng trường và quy định sĩ số học sinh/nhóm lớp của UBND tỉnh; thời gian hỗ trợ 09 tháng/năm và thời hạn hỗ trợ 03 năm sau khi cơ sở xã hội hóa đi vào hoạt động.

**c) Đối với các trường có địa điểm tại các xã, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố còn lại (bao gồm cả thị trấn thuộc các huyện miền núi):**

- Hỗ trợ hàng tháng bằng 50% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ.

- Hỗ trợ phần kinh phí do chủ đầu tư phải đóng cho người lao động với tỷ lệ 22,5% (BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%, KPCĐ 1%). Phần còn lại người lao động phải đóng 11,5% (BHXH 8%, BHYT 1,5%, BHTN 1%, KPCĐ 1%).

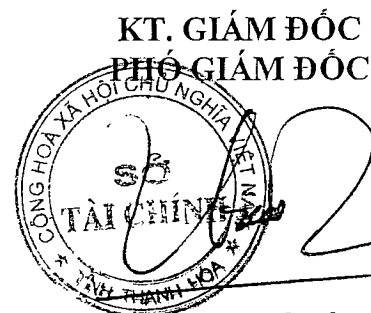
- Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên theo quy định hạng trường và quy định sĩ số học sinh/nhóm lớp của UBND tỉnh; thời gian hỗ trợ 09 tháng/năm và thời hạn hỗ trợ 03 năm sau khi cơ sở xã hội hóa đi vào hoạt động.

**2.5. Quyền lợi học tập, bồi dưỡng:** Giáo viên mầm non công tác tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, mầm non tư thục được Nhà nước hỗ trợ chi phí bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài chính đề Quý Sở tổng hợp, báo cáo./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Sở GD&ĐT;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu VP, QLNSHX.



Hà Mạnh Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA  
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 3 tháng 8 năm 2017

Số: 3457/SKHĐT-VX

V/v tham gia ý kiến dự thảo cơ chế,  
chính sách xã hội hóa giáo dục  
mầm non tỉnh Thanh Hóa.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THANH HÓA	
<b>ĐẾN</b>	Số: ..... 1521.....
	Ngày: ..... 7/8.....
	Chuyển: .....
	Lưu hồ sơ số: .....

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh.

Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được Văn bản số 1671B/SGDDĐT-KHTC ngày 25/7/2017 về việc tham gia ý kiến dự thảo cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa; sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo và các văn bản liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến như sau:

- Về căn cứ pháp lý: Đề nghị bổ sung căn cứ “Kết luận số 46-KL/TU ngày 20/10/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 27/6/2011 của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XVII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh đến năm 2020”.

- Về thực trạng trường lớp mầm non công lập và chính sách xã hội hóa của tỉnh (phần thứ nhất):

+ Đề nghị bổ sung nội dung đánh giá cụ thể số lượng cháu trong độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo; điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực của các trường đáp ứng số lượng các cháu theo quy định; nhu cầu các cháu đến trường trên từng địa bàn để đề xuất cơ chế, chính sách cho phù hợp với từng địa phương (thực tế hiện nay, các trường mầm non ngoài công lập chủ yếu tập trung trên địa bàn thành phố).

+ Tại mục 2 - Kết quả xã hội hóa phát triển trường mầm non ngoài công lập đến năm 2017: Đề nghị bổ sung nội dung đánh giá tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách đã ban hành trên địa bàn (dự thảo mới liệt kê các cơ chế, chính sách).

- Về cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non từ năm 2018 đến năm 2025 (phần thứ hai):

+ Đề nghị bổ sung nguyên tắc hỗ trợ (ưu tiên hỗ trợ vùng khó khăn, khu công nghiệp tập trung, khu đô thị mới, ...); dự kiến địa bàn hỗ trợ (số lượng trường); kinh phí thực hiện.

+ Dự thảo đề xuất hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, lương cho cán bộ quản lý giáo viên là không phù hợp vì các trường mầm non ngoài công lập hoạt động theo Luật doanh nghiệp, hạch toán kinh doanh độc lập; ngân sách nhà nước không hỗ trợ hoạt động chi thường xuyên. Đề nghị, Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu đề xuất các cơ chế chính sách cho phù hợp.


- Đề nghị bổ sung cụ thể nhiệm vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo để tổ chức thực hiện cơ chế chính sách.

Trên đây là ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu tổng hợp, hoàn chỉnh dự thảo báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VX, VT.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4149/STNMT-CSĐĐ

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 8 năm 2017

V/v Tham gia ý kiến về cơ chế, chính sách  
xã hội hóa giáo dục mầm non, tỉnh Thanh Hóa.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THANH HÓA	
ĐẾN	Số: ..... 1531.....
	Ngày: ..... 9/8.....
Chuyên:	.....
Lưu hồ sơ số:	.....

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hoá

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 1671B/SGDDT-KHTC ngày 25/7/2017 về việc xin ý kiến tham gia vào dự thảo Tờ trình về cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành và chức năng nhiệm vụ của ngành, sau khi nghiên cứu dự thảo Tờ trình về cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

- Căn cứ Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục chi tiết loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. Theo đó UBND tỉnh đã ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 4294/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011, trên địa bàn tỉnh cơ bản đã giải quyết và tạo điều kiện, khuyến khích các cơ sở giáo dục ngoài công lập có sử dụng đất trên địa bàn;

- Khoản 5 Điều 18 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định nhiệm vụ của UBND tỉnh: “Căn cứ vào khả năng của ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cơ chế, mức hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các dự án xã hội hoá”. Nhằm đẩy mạnh phát triển các trường mầm non ngoài công lập trong tỉnh, đáp ứng tiêu chí theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Chính phủ, Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất phương án hỗ trợ kinh phí mua đồ dùng dạy học trong dự thảo Tờ trình;

- Điều 11 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế: “Người lao động thuộc cơ sở thực hiện xã hội hóa được thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo

quy định hiện hành của Nhà nước". Về chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và hỗ trợ lương cho cho cán bộ quản lý, giáo viên trong dự thảo chưa viện dẫn được căn cứ pháp lý, cơ sở đề xuất mức hỗ trợ. Do đó, đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ quy định pháp luật hiện hành đề trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến nêu trên đề Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT - CSĐD



GIÁM ĐỐC

Đào Trọng Quy

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4092** /SXD-KTXD  
V/v tham gia ý kiến vào dự thảo  
Tờ trình về cơ chế, chính sách xã  
hội hóa giáo dục mầm non tỉnh  
Thanh Hóa.

Thanh Hóa, ngày **31** tháng 7 năm 2017

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THANH HÓA	
<b>ĐẾN</b>	Số: .....1482.....
	Ngày: .....11/8.....
	Chuyên: .....
	Lưu hồ sơ số: .....

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phúc đáp Công văn số 1671B/SGDDĐT-KHTC ngày 25/7/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo, đề nghị tham gia ý kiến vào dự thảo Tờ trình về cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa. Sau khi nghiên cứu dự thảo Tờ trình, theo chức năng nhiệm vụ được giao, Sở Xây dựng tham gia ý kiến như sau:

- Đề nghị bổ sung thêm phần dự kiến Quy hoạch mạng lưới giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh đến năm 2025; từ đó dự kiến tổng kinh phí hỗ trợ nêu ban hành các chính sách; trên cơ sở phân tích nguồn kinh phí để hỗ trợ, đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo trình UBND tỉnh 1 phương án hỗ trợ.

- Bổ sung thêm căn cứ pháp lý để xây dựng các chính sách hỗ trợ.

Ngoài hai đề nghị bổ sung trên, Sở Xây dựng thống nhất với nội dung và kết cấu dự thảo Tờ trình về cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa; đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, KTXD.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



**Trịnh Tuấn Thành**

Số: 550/BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 11 năm 2017

## **BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

**Dự thảo Nghị quyết về việc cơ chế chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non  
đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Tư pháp nhận được văn bản số 2631/SGDDĐT- KHTC ngày 03/11/2017 về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết, Tờ trình, Đề án và cơ chế chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025. Sau khi nghiên cứu dự thảo, căn cứ các quy định của pháp luật, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

### **1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:**

Dự thảo đã xác định được phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng phù hợp với thẩm quyền ban hành văn bản

### **2. Về tính hợp pháp của văn bản:**

#### ***a. Về thẩm quyền ban hành văn bản:***

Theo quy định tại khoản 4 điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền: "*Quyết định biện pháp phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và các điều kiện bảo đảm cho hoạt động giáo dục, đào tạo trong phạm vi được phân quyền*".

Căn cứ quy định trên Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách thu hút các nhà đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập là phù hợp và đúng thẩm quyền.

#### ***b. Về căn cứ pháp lý:***

Tại căn cứ thứ 5 dự thảo căn cứ vào Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Đề nghị bỏ căn cứ này bởi đây không phải là văn bản QPPL.

#### ***c. Về nội dung:***

- Đây là dự thảo đề trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định. Vì vậy, chỉ trình bày phương án chọn; cách thức trình bày, nội dung trình bày phải đảm bảo văn bản Nghị quyết của HĐND tỉnh. Tuy nhiên, dự thảo lại trình bày như một phương án trong đó thể hiện 2 phương án cân lựa chọn, dự kiến ngân sách tỉnh hỗ trợ như vậy là không phù hợp.

- Tại điều 2 dự thảo Nghị quyết quy định: “*Giao UBND tỉnh căn cứ Nghị quyết này phê duyệt Tờ trình “Cơ chế chính sách khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập...”*”. Đề nghị xem xét lại bởi UBND tỉnh không phê duyệt Tờ trình mà chỉ tổ chức thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh.

- Điều 3 quy định: “*Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa... kỳ họp thứ ... thông qua ngày...tháng ...năm 2016*”. Đề nghị sửa lại là: “*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá XVII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2017*”. Vì theo quy định của pháp luật thì văn bản QPPL phải quy định cụ thể ngày có hiệu lực của văn bản

### **3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày:**

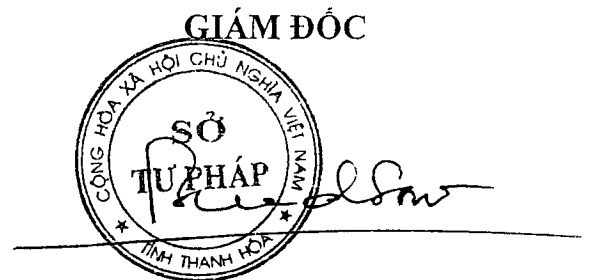
- Dự thảo chưa đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày theo quy định của pháp luật cụ thể: phần căn cứ chưa được trình bày đúng quy định, phần nội dung chưa đầy đủ còn thiếu các cơ quan như: Cục kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Công báo tỉnh. Vì vậy đề nghị chỉnh lý lại cho phù hợp.

### **4. Ý kiến của cơ quan thẩm định:**

Đề nghị cơ quan soạn thảo hoàn chỉnh lại một số nội dung như ý kiến đã nêu ở trên trước khi báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

#### **Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, XDVB.



**Bùi Đình Sơn**



**CHÍNH PHỦ**

Số: 69/2008/NĐ-CP

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2008*

**NGHỊ ĐỊNH**

**Về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

**NGHỊ ĐỊNH :**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh**

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định

Lĩnh vực xã hội hóa bao gồm: giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hoá; thể dục thể thao; môi trường.

2. Đối tượng điều chỉnh của Nghị định

a) Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các lĩnh vực xã hội hóa;

b) Các tổ chức, cá nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có các dự án đầu tư, liên doanh, liên kết hoặc thành lập các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(Sau đây gọi tắt là cơ sở thực hiện xã hội hóa).

3. Đối với các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xã hội hóa, việc thực hiện các chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định này do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan.

## **Điều 2. Điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa**

Điều kiện để cơ sở thực hiện xã hội hóa được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa quy định tại Nghị định này là cơ sở phải thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

## **Điều 3. Cơ sở ngoài công lập**

1. Cơ sở ngoài công lập là cơ sở do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân, nhóm cá nhân hoặc cộng đồng dân cư thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, tự bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước và hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở ngoài công lập được thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, có con dấu và tài khoản riêng.

## **Điều 4. Nguyên tắc thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa**

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được thành lập, cấp phép hoạt động phải đảm bảo theo quy hoạch và đảm bảo các tiêu chí về quy mô, tiêu chuẩn theo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường.

2. Nhà nước, xã hội coi trọng và đối xử bình đẳng đối với các sản phẩm và dịch vụ của cơ sở thực hiện xã hội hóa.
3. Nhà nước có nhiệm vụ giao đất, cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có chính sách hỗ trợ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực xã hội hóa đã tự thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.
4. Nhà nước áp dụng mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ sở thực hiện xã hội hóa để khuyến khích đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dịch vụ.
5. Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách xã hội khi thụ hưởng các dịch vụ do cơ sở thực hiện xã hội hóa cung cấp; Phương thức hỗ trợ do Thủ tướng Chính phủ quyết định.
6. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động nhằm huy động vốn, nhân lực và công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ.
7. Tài sản được Nhà nước hỗ trợ, hiến, tặng hoặc viện trợ không hoàn lại trong quá trình hoạt động của cơ sở thực hiện xã hội hóa không được chia cho cá nhân, chỉ sử dụng chung cho lợi ích của cơ sở và cộng đồng.
8. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được tham gia cung cấp các dịch vụ công do nhà nước tài trợ, đặt hàng; tham gia đấu thầu nhận các hợp đồng, dự án sử dụng nguồn vốn trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động theo quy định của pháp luật.
9. Cơ sở y tế ngoài công lập, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế có đủ điều kiện khám, chữa bệnh theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về y tế, được phép tổ chức khám, chữa bệnh cho các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế và do người có thẻ bảo hiểm y tế tự lựa chọn nơi khám, chữa bệnh.

## **Chương II**

### **CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HÓA**

## **Điều 5. Cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có, hoặc xây dựng nhà cửa, cơ sở hạ tầng để cho cơ sở thực hiện xã hội hóa thuê dài hạn với giá ưu đãi. Mức giá ưu đãi tối đa không bao gồm tiền thuê đất, tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tiền lãi của cơ sở kinh doanh nhà, cơ sở hạ tầng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng trường học, bệnh viện, khu vui chơi, khu thể thao, bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá, rạp hát, rạp chiếu phim... theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **Điều 6. Giao đất, cho thuê đất**

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo các hình thức:

- a) Giao đất không thu tiền sử dụng đất;
- b) Cho thuê đất và miễn tiền thuê đất;
- c) Giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất.

Riêng đối với đất đô thị, đất ở giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ thực tế địa phương quy định chế độ giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất có thu tiền thuê đất, đồng thời quy định chế độ miễn, giảm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp chủ đầu tư đã ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án xã hội hóa theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành) thì số kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã đầu tư đối với diện tích đất phục vụ hoạt động xã hội hóa sẽ được ngân sách nhà nước hoàn trả.

2. Trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất nhưng cơ sở thực hiện xã hội hóa có nguyện vọng được thực hiện theo phương thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê để thực hiện dự án đầu tư (không thực hiện theo quy định miễn giảm tiền sử dụng đất) thì được thực hiện theo

quy định hiện hành về thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và được trừ chi phí bồi thường đất, hỗ trợ đất đã ứng trước (nếu có) vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

Trong trường hợp này cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và có các quyền và nghĩa vụ như tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai.

3. Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng đăng ký lựa chọn một địa điểm để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực xã hội hóa thì thực hiện chọn nhà đầu tư theo phương thức đấu thầu để lựa chọn dự án đáp ứng cao nhất các tiêu chí về quy mô, chất lượng, hiệu quả.

Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể việc đấu thầu dự án thuộc trường hợp này.

4. Cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất hợp pháp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất hợp pháp, quyền sở hữu nhà và tài sản theo quy định của pháp luật. Trình tự và thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai.

5. Việc sử dụng đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa phải đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch và đúng các quy định của pháp luật về đất đai. Khi hết thời hạn giao đất, thuê đất nếu cơ sở thực hiện xã hội hóa không có nhu cầu tiếp tục sử dụng, bị giải thể, chuyển đi nơi khác thì phải trả lại đất đã được giao cho nhà nước; trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, không có hiệu quả thì nhà nước sẽ thu hồi lại đất.

6. Khi được nhà nước giao đất và miễn thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất và miễn thu tiền thuê đất, cơ sở thực hiện xã hội hóa không được tính giá trị đất đang sử dụng vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và không được dùng đất làm tài sản thế chấp để vay vốn.

7. Cơ sở thực hiện xã hội hóa không được chuyển nhượng đất đã được Nhà nước giao để thực hiện dự án xã hội hóa. Trường hợp được chuyển nhượng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải bảo đảm việc sử dụng sau chuyển nhượng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất phục vụ hoạt động xã hội hóa. Trong trường hợp này Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

thực hiện việc thu hồi lại đất đã giao cho chủ đầu tư cũ để giao đất hoặc cho thuê đất đối với chủ đầu tư mới theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai.

8. Đối với đất nhận chuyển nhượng hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân, cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính giá trị quyền sử dụng đất đang sử dụng vào tài sản của dự án đầu tư và được khấu hao thu hồi vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 7. Lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn với đất; được miễn các khoản phí, lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn với đất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định miễn, giảm phí sử dụng hạ tầng theo quy định của pháp luật đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa.

2. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

#### **Điều 8. Về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp**

Cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Cơ sở thực hiện xã hội hóa mới thành lập kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo.

Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được thành lập mới kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tại các địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ thì được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo và được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Cơ sở thực hiện xã hội hóa được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo nguyên tắc: Thời gian hưởng ưu đãi theo các quy định trước đây đã hết thì được hưởng thuế suất 10% kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Trường hợp thời gian hưởng ưu đãi theo quy định trước đây vẫn còn thì tiếp tục được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này sau khi trừ đi thời gian đã được hưởng ưu đãi trước đây. Giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể đối với những trường hợp này.

Đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa có nhiều loại hình kinh doanh khác nhau phải tổ chức hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động xã hội hóa để được áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa quy định tại Nghị định này thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 9. Chính sách ưu đãi về tín dụng**

Cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc phạm vi, đối tượng quy định tại Điều 1, Điều 2 Nghị định này được vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư theo quy định về tín dụng đầu tư của nhà nước.

#### **Điều 10. Huy động vốn**

Cơ sở thực hiện xã hội hóa được phép huy động vốn dưới dạng góp cổ phần, vốn góp từ người lao động trong đơn vị, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác thông qua hợp tác, liên kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.

#### **Điều 11. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế**

Người lao động thuộc cơ sở thực hiện xã hội hóa được thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **Điều 12. Khen thưởng**

1. Tập thể và người lao động trong cơ sở thực hiện xã hội hóa có thành tích xuất sắc được Nhà nước khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Các cá nhân, tập thể tham gia đóng góp cho các hoạt động xã hội hóa được Nhà nước ghi nhận, khuyến khích và khen thưởng theo quy định của pháp luật.

3. Các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn quy trình, thủ tục xét, khen thưởng các danh hiệu thi đua đối với các cá nhân, tập thể tham gia đóng góp cho hoạt động xã hội hóa và đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

### **Điều 13. Xử lý tài sản khi chuyển đổi hình thức hoạt động**

1. Đối với đất: các cơ sở công lập, bán công được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển sang loại hình ngoài công lập hoặc doanh nghiệp, được Nhà nước tiếp tục giao đất cho cơ sở hoạt động. Đối với đất không đưa vào sử dụng, hoặc sử dụng không đúng mục đích cơ sở phải trả lại cho Nhà nước.

2. Đối với tài sản trên đất: phần tài sản đã đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước được kiểm kê, đánh giá lại theo quy định và cho cơ sở ngoài công lập thuê hoặc ưu tiên mua lại.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển cơ sở công lập, bán công thành cơ sở ngoài công lập có quyền quyết định việc bán và cho thuê phần tài sản thuộc sở hữu nhà nước cho cơ sở ngoài công lập theo quy định quản lý tài sản hiện hành.

Đối với cơ sở do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, nay chuyển sang loại hình ngoài công lập hoặc doanh nghiệp, việc chuyển giao tài sản nhà nước giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

3. Trường hợp bộ phận bán công thuộc các cơ sở công lập được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển trở về cơ sở công lập phải tiến hành kiểm kê, định giá tài sản theo quy định để theo dõi, quản lý theo chế độ quản lý tài sản hiện hành.

Tài sản hình thành từ vốn huy động ngoài ngân sách nhà nước để mua sắm, xây dựng trong quá trình hoạt động của bộ phận bán công được xử lý như sau:

a) Trường hợp người góp vốn muốn nhận lại tài sản thì tài sản sẽ được trả lại cho người góp vốn;



b) Trường hợp cơ sở công lập tiếp nhận có nhu cầu sử dụng và đồng ý tiếp nhận tài sản thì thông qua Hội đồng định giá để xác định giá làm cơ sở thanh toán với người góp vốn;

c) Trường hợp cơ sở công lập không có nhu cầu sử dụng tài sản và người góp vốn không muốn nhận, tài sản sẽ được bán thanh lý để trả lại cho người góp vốn.

4. Trường hợp cơ sở dân lập chuyển đổi thành cơ sở tư thực (tư nhân), trong đó số tài sản được tích lũy từ kết quả hoạt động của cơ sở dân lập là thuộc sở hữu tập thể, được xác định và chuyển giao cho cơ sở tư thực quản lý và sử dụng theo nguyên tắc bảo tồn, phát triển, không được chia cho cá nhân và được nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

## **NGUỒN THU VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

### **Điều 14. Nguồn thu của cơ sở thực hiện xã hội hóa**

1. Thu phí, lệ phí.

Cơ sở thực hiện xã hội hóa được tự quyết định mức thu trên cơ sở đảm bảo trang trải chi phí cần thiết cho quá trình hoạt động và có tích lũy để đầu tư phát triển.

2. Thu từ hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác.

3. Lãi được chia từ các hoạt động liên doanh, liên kết; lãi từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu.

4. Kinh phí do ngân sách nhà nước cấp (nếu có) bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng;

b) Kinh phí hỗ trợ thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ;

c) Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

d) Kinh phí thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng người lao động;

đ) Các khoản tài trợ, hỗ trợ lãi suất;

e) Khoản kinh phí khác.

5. Nguồn khác: viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng.

### **Điều 15. Phân phối kết quả tài chính của cơ sở thực hiện xã hội hóa**

1. Căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính hàng năm, thu nhập của cơ sở thực hiện xã hội hóa sau khi đã trang trải các khoản chi phí, chi trả lãi vay, nộp đủ thuế cho ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật được phân phối để trích lập các quỹ và chia lãi cho các thành viên góp vốn.

2. Đối với các cơ sở ngoài công lập, cơ sở được thành lập theo Luật Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa: việc trích lập các quỹ, mức chi trả thu nhập cho người lao động và chia lãi cho các thành viên góp vốn do Hội đồng Quản trị (hay Hội đồng trường) hoặc Thủ trưởng (đối với cơ sở không có Hội đồng Quản trị) cơ sở ngoài công lập, cơ sở xã hội hóa được thành lập theo Luật doanh nghiệp quyết định phù hợp với Điều lệ tổ chức hoạt động của cơ sở (đối với cơ sở ngoài công lập), với Luật Doanh nghiệp (đối với cơ sở xã hội hóa được thành lập theo Luật Doanh nghiệp).

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA**

#### **Điều 16. Trách nhiệm của cơ sở thực hiện xã hội hóa**

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải đăng ký với cơ quan thuế khi hoạt động làm căn cứ xác định ưu đãi và nghĩa vụ về thuế.

2. Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải tuân thủ theo điều lệ hoạt động, bảo đảm các điều kiện về chuyên môn, nghiệp vụ, nhân lực, cơ sở vật chất theo quy định của pháp luật để cung cấp cho xã hội các sản phẩm, dịch vụ đạt yêu cầu, tiêu chuẩn về nội dung và chất lượng.

3. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có trách nhiệm thực hiện công khai mức thu phí, lệ phí theo từng dịch vụ, công khai hoạt động, công khai tài chính theo quy định của pháp luật, công khai mức hỗ trợ và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ (nếu có).

Định kỳ báo cáo tình hình hoạt động và tài chính của cơ sở gửi cơ quan quản lý ngành, cơ quan tài chính và cơ quan thuế cùng cấp theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có trách nhiệm thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu cung cấp.

5. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê; thực hiện kiểm toán hàng năm và công khai kết quả kiểm toán theo quy định của pháp luật.

## **Chương V**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ CUNG ỨNG DỊCH VỤ THUỘC LĨNH VỰC XÃ HỘI HÓA**

#### **Điều 17. Nhiệm vụ của các Bộ quản lý chuyên ngành**

1. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, lĩnh vực và địa bàn.

2. Xây dựng định hướng xã hội hoá; hướng dẫn các tiêu chí về quy mô tổ chức, tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động của cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc lĩnh vực quản lý để làm căn cứ thực hiện.

3. Ban hành các chính sách, chế độ khuyến khích xã hội hoá phù hợp với các hình thức hoạt động, phù hợp với yêu cầu phát triển của từng lĩnh vực trong từng thời kỳ và từng khu vực.

4. Quản lý thống nhất về nội dung, chương trình, yêu cầu về số lượng, chất lượng dịch vụ trong từng lĩnh vực làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện và theo dõi, giám sát của các cấp, các ngành và toàn xã hội.

5. Quyết định việc thành lập hoặc đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa theo phạm vi, chức năng, nhiệm vụ và phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.

6. Quản lý, tạo điều kiện về hợp tác quốc tế đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc phạm vi phụ trách.

7. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa; xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.

8. Xây dựng; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình và có biện pháp quản lý chặt chẽ hoạt động của cơ sở thực hiện xã hội hóa, bảo đảm đúng mục đích, nội dung hoạt động và chất lượng dịch vụ theo quy định của từng chuyên ngành.

9. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện xã hội hóa thuộc phạm vi quản lý và tổng hợp tình hình thực hiện xã hội hóa của toàn ngành và gửi về Bộ Tài chính vào tháng 2 hàng năm để Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

10. Bộ trưởng các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường theo chức năng quản lý nhà nước của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành liên quan ban hành theo thẩm quyền, hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định:

a) Quy định điều kiện thành lập và hoạt động đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa. Ban hành tiêu chuẩn về lao động nghiệp vụ, cơ sở vật chất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa;

b) Quy định điều kiện, thủ tục và danh sách các cơ sở công lập chuyển sang loại hình ngoài công lập hoặc hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;

c) Xác định lộ trình và thủ tục chuyển các cơ sở bán công sang loại hình ngoài công lập hoặc hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

## **Điều 18. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Xây dựng quy hoạch, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về đất đai; có trách nhiệm công bố công khai trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 về quy hoạch sử dụng đất dành cho các lĩnh vực xã hội hóa.

2. Xây dựng kế hoạch đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ xã hội hóa.

3. Giao nhiệm vụ cho tổ chức phát triển quỹ đất hoặc đơn vị nhà nước của địa phương thực hiện công tác giải phóng mặt bằng trước khi giao đất, cho thuê đất theo quy hoạch cho cơ sở thực hiện xã hội hóa.

Tổ chức phát triển quỹ đất hoặc đơn vị nhà nước được giao nhiệm vụ này của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với quỹ đất phục vụ hoạt động xã hội hóa. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với đất phục vụ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa do ngân sách nhà nước đảm bảo.

Ngân sách trung ương thực hiện cơ chế hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương có khó khăn, phải nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương để thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư đối với quỹ đất phục vụ hoạt động xã hội hóa. Mức hỗ trợ bằng 70% đối với các tỉnh miền núi; 50% đối với các tỉnh còn lại. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc sử dụng nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu xổ số đã được để lại, nguồn ngân sách địa phương để đảm bảo phần kinh phí còn lại.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu về ngân sách trung ương chủ động bố trí từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với quỹ đất phục vụ hoạt động xã hội hóa.

4. Chỉ đạo, phân công các cơ quan liên quan thực hiện việc đấu thầu dự án cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định tại Nghị định này.

5. Căn cứ vào khả năng của ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cơ chế, mức hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các dự án xã hội hóa.

6. Khi xây dựng hoặc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải đảm bảo bố trí quỹ đất dành cho hoạt động xã hội hóa; khi xây dựng quy hoạch, quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển các khu đô thị mới, khu công nghiệp phải dành quỹ đất theo quy hoạch để đầu tư xây dựng phát triển các cơ sở thực hiện xã hội hóa.

7. Công bố công khai quy trình, thủ tục giải quyết việc giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa.

8. Căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, ban hành các chế độ ưu đãi cụ thể nhằm khuyến khích, thúc đẩy, mở rộng các hình thức xã hội hóa; thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa theo hướng dẫn của các Bộ quản lý chuyên ngành.

9. Thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm tra đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa về việc quản lý sử dụng đất đai đúng mục tiêu, hiệu quả; thực hiện xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

10. Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa của địa phương theo từng lĩnh vực vào tháng 1 hàng năm và gửi các Bộ quản lý chuyên ngành để tổng hợp gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

### **Điều 19. Thẩm quyền cho phép thành lập, chuyển đổi hình thức hoạt động từ công lập sang ngoài công lập và đình chỉ, giải thể hoạt động**

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập các cơ sở công lập, bán công thì có quyền quyết định việc chuyển đổi loại hình hoạt động từ công lập, bán công sang ngoài công lập hoặc chuyển đổi cơ sở công lập sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

2. Thẩm quyền quyết định thành lập mới cơ sở ngoài công lập thuộc các lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập các cơ sở ngoài công lập thì có quyền đình chỉ hoạt động hoặc giải thể khi các cơ sở ngoài công lập vi phạm nghiêm trọng các quy định trong giấy phép hoạt động được cấp hoặc vi phạm các quy định của pháp luật.

### **Điều 20. Thành lập các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài**

Việc thành lập các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại Nghị định này, thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 21.** Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các quy định trước đây về chính sách khuyến khích xã hội hoá thuộc các lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa; thể dục thể thao; môi trường trái với quy định tại Nghị định này đều bãi bỏ.

Các cơ sở ngoài công lập thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 1 Nghị định này được thành lập theo Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999; Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ đăng ký với cơ quan cấp phép hoạt động và cơ quan thuế để được hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Nghị định này.

Các tổ chức cá nhân thành lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đang có các dự án độc lập hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa thuộc danh mục quy định của Thủ tướng Chính phủ đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cơ quan thuế để được hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Nghị định này.

**Điều 22.** Bộ trưởng các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: xây dựng danh mục các loại hình, tiêu chí về quy mô và tiêu chuẩn chất lượng của từng lĩnh vực trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; xây dựng và ban hành theo thẩm quyền tiêu chuẩn, quy trình tổ chức thực hiện và thành lập các cơ quan kiểm định chất lượng đối với các đơn vị, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Nghị định này phù hợp với đặc điểm hoạt động và tổ chức của từng lĩnh vực.

**Điều 23.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ,

- Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b)

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Tấn Dũng**





TRM(y)

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2014/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số.....S.....
	Ngày: 18/6.....

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ**

**1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 1 như sau:**

“1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định

Lĩnh vực xã hội hóa bao gồm: Giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp.”

**2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:**

“Điều 5. Cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất

1. Các Bộ, ngành chuyên quản trong lĩnh vực xã hội hóa và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ khả năng ngân sách và nhu cầu khuyến khích xã hội hóa thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng một phần hoặc toàn bộ công trình xã hội hóa hoặc sử dụng quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có để cho cơ sở thực hiện xã hội hóa thuê có thời hạn.

2. Trường hợp ngân sách nhà nước không bố trí hoặc bố trí không đủ để đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng công trình xã hội hóa cho thuê thì các Bộ, ngành chuyên quản trong lĩnh vực xã hội hóa, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thỏa thuận với cơ sở thực hiện xã hội hóa về việc cơ sở thực hiện xã hội hóa ứng trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để có nguồn vốn thực hiện việc đầu tư xây dựng.

Số tiền thuê ứng trước được quy đổi ra số năm, số tháng đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa.

3. Giá cho thuê cơ sở hạ tầng và một phần hoặc toàn bộ công trình xã hội hóa được các Bộ, ngành chuyên quản trong lĩnh vực xã hội hóa và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi thỏa thuận với cơ sở thực hiện xã hội hóa và theo nguyên tắc: Giá thuê được xác định phù hợp với mức giá thuê phổ biến trên thị trường có tính đến yếu tố khuyến khích của địa phương tại thời điểm ký hợp đồng thuê nhưng phải bảo đảm việc bảo toàn chi phí hình thành nên tài sản thuê.

4. Cơ sở thực hiện xã hội hóa đã trả hoặc ứng trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và công trình xã hội hóa có các quyền sau đây:

a) Được tiếp tục đầu tư hoàn thiện dự án xã hội hóa để thực hiện sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật trong trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa thuê cơ sở hạ tầng và một phần công trình xã hội hóa;

b) Được hạch toán phần tiền thuê cơ sở hạ tầng và công trình xã hội hóa (đã trả hoặc đã ứng trước) vào chi phí dự án theo quy định;

c) Được tính phần giá trị đầu tư thêm (nếu có) vào vốn đầu tư của dự án và được dùng phần tài sản đầu tư thêm này làm tài sản thế chấp để vay vốn.

5. Trường hợp có nhu cầu góp vốn, liên doanh, liên kết để thành lập cơ sở thực hiện xã hội hóa, các Bộ, ngành chuyên quản trong lĩnh vực xã hội hóa và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thỏa thuận với nhà đầu tư việc sử dụng số tiền cho thuê cơ sở hạ tầng và công trình xã hội hóa hoặc giá trị tài sản đã đầu tư trên đất để góp vốn, liên doanh, liên kết với cơ sở thực hiện xã hội hóa này theo quy định của pháp luật.

6. Hết thời hạn thuê, góp vốn hoặc việc thuê, góp vốn theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 4 Điều này chấm dứt trước hạn theo quy định của pháp luật, cơ sở thực hiện xã hội hóa chuyển giao cho Nhà nước toàn bộ cơ sở hạ tầng và công trình kiến trúc trên đất.

7. Trình tự, thủ tục về cho thuê cơ sở hạ tầng và công trình xã hội hóa, góp vốn bằng tiền thuê để thực hiện dự án xã hội hóa được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng trường học, bệnh viện, khu vui chơi, khu thể thao, bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá, rạp hát, rạp chiếu phim hoặc các công trình xã hội hóa khác theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Điều này.”

### **3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:**

“Điều 6. Cho thuê đất

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo hình thức cho thuê đất miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

Việc xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình xã hội hóa thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều này.

2. Đối với cơ sở thực hiện xã hội hoá sử dụng đất tại các đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tế của địa phương quy định chế độ miễn, giảm tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực. Mức tối đa là miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian của dự án; mức tối thiểu bằng mức ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đầu tư.

Chậm nhất sáu (06) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, căn cứ vào lĩnh vực và khu vực địa bàn ưu đãi xã hội hóa tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và công bố công khai chế độ miễn, giảm tiền thuê đất nêu trên sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Định kỳ ba (03) năm một lần, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát để sửa đổi, bổ sung Danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi xã hội hóa tại địa phương cho phù hợp.

3. Trường hợp nhà đầu tư tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình xã hội hóa mà phải chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai và được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, cụ thể:

a) Trường hợp nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian của dự án thì số tiền nhà đầu tư đã trả để nhận quyền sử dụng đất được tính vào chi phí đầu tư của dự án;

b) Trường hợp nhà đầu tư chỉ được miễn tiền thuê đất cho một số năm thì khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận quyền sử dụng đất được coi là khoản tiền thuê đất mà nhà đầu tư đã trả trước cho Nhà nước để được thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai. Khoản tiền này được xác định trên cơ sở giá đất theo mục đích sử dụng đất nhận chuyển nhượng tại thời điểm có quyết định của cơ quan nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không vượt quá tiền bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận quyền sử dụng đất quy định tại Điều b Khoản này được xác định theo nguyên tắc sau đây:

- Trường hợp giá đất để tính tiền thuê đất được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất thì giá của loại đất nhận chuyển nhượng cũng được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích sử dụng đất;

- Trường hợp giá đất để tính tiền thuê đất được xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư thì giá của loại đất nhận chuyển nhượng cũng được xác định theo các phương pháp này tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc xác định giá đất tính thu tiền thuê đất theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất hoặc theo phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

4. Việc miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Cơ sở thực hiện xã hội hóa có dự án xã hội hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật và được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án mà nội dung dự án đã được phê duyệt đáp ứng danh mục các loại hình, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định thì được hưởng chính sách ưu đãi về đất đai theo quy định tại Nghị định này kể từ thời điểm có quyết định cho thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Trường hợp sau khi dự án hoàn thành, đưa vào hoạt động mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và xác định cơ sở thực hiện xã hội

hóa không đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo các nội dung đã cam kết thì cơ sở thực hiện xã hội hóa phải nộp tiền thuê đất đã được miễn, giảm theo chính sách và giá đất tại thời điểm được hưởng ưu đãi về đất quy định tại Điểm a Khoản này và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

c) Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và loại hình dự án xã hội hóa, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan thuế chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về xã hội hóa và các cơ quan có liên quan thực hiện kiểm tra, xác định việc đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định của cơ sở thực hiện xã hội hóa tại thời điểm dự án hoàn thành đưa vào hoạt động;

d) Việc kiểm tra, xác định theo quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản này được thực hiện như sau:

- Sau khi dự án hoàn thành đưa vào hoạt động, trong khoảng thời gian quy định tại danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của từng lĩnh vực xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định, cơ sở thực hiện xã hội hóa phải gửi văn bản đến cơ quan thuế để thông báo dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan để cơ quan thuế xem xét ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất chính thức;

- Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ sở thực hiện xã hội hóa, cơ quan thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện theo quy định tại Điểm c Khoản này. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định thì cơ quan thuế có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý theo quy định tại Điểm b Khoản này.

#### 5. Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ khả năng ngân sách địa phương để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa;

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không cân đối được ngân sách địa phương để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa thì việc xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện như sau:

- Trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thực hiện của dự án thì cơ sở thực hiện xã hội hóa hoàn trả chi phí bồi thường,

giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản chi phí này được tính vào vốn đầu tư của dự án;

- Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm một phần hoặc không được miễn, giảm tiền thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản chi phí này được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) hoặc được quy đổi ra số năm, tháng đã nộp tiền thuê đất (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) theo quy định tại pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng không vượt quá tiền thuê đất phải nộp hoặc thời gian phải nộp tiền thuê đất của dự án. Số tiền còn lại (nếu có) được tính vào vốn đầu tư của dự án.

c) Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Nhà nước để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thì việc xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng như sau:

- Trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thực hiện của dự án thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào vốn đầu tư của dự án;

- Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm một phần hoặc không được miễn, giảm tiền thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào số tiền thuê đất phải nộp (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) hoặc được quy đổi ra số năm, tháng đã nộp tiền thuê đất (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) theo quy định tại pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng không vượt quá tiền thuê đất phải nộp hoặc thời gian phải nộp tiền thuê đất của dự án. Số tiền còn lại (nếu có) được tính vào vốn đầu tư của dự án.

d) Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản này gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

6. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất dưới hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và được miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thực hiện dự án hoặc được miễn tiền thuê đất cho một số năm theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này nhưng có nguyện vọng được nộp tiền thuê đất (không áp dụng chính sách ưu đãi) thì

tiền thuê đất phải nộp được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép nộp tiền. Tiền thuê đất được xác định cho thời hạn sử dụng đất là thời gian còn lại của dự án đầu tư. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có các quyền đối với giá trị quyền thuê đất của thời hạn sử dụng đất còn lại theo quy định của pháp luật về đất đai tương ứng với hình thức sử dụng đất.

Trong trường hợp này, cơ sở thực hiện xã hội hóa được trừ chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có) theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt còn lại (chưa phân bổ vào chi phí dự án) vào tiền thuê đất phải nộp, tối đa không vượt quá tiền thuê đất phải nộp; được tính giá trị quyền sử dụng đất thuê vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và có các quyền và nghĩa vụ như tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với thời hạn sử dụng đất còn lại theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng đăng ký lựa chọn một địa điểm để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực xã hội hóa thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư đáp ứng cao nhất các tiêu chí về quy mô, chất lượng, hiệu quả theo quy định tại pháp luật về đấu thầu và pháp luật về đất đai.

8. Cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất hợp pháp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; được Nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất hợp pháp, quyền sở hữu nhà và tài sản theo quy định của pháp luật. Trình tự và thủ tục cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

9. Việc sử dụng đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa phải đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch và đúng các quy định của pháp luật về đất đai. Khi hết thời hạn thuê đất nếu cơ sở thực hiện xã hội hóa không có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất hoặc bị giải thể hoặc chuyển đi nơi khác thì phải trả lại đất đã được giao cho Nhà nước; trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích thì Nhà nước sẽ thu hồi.

10. Tính giá trị quyền sử dụng đất thuê vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và các quyền về đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa:

a) Khi được Nhà nước cho thuê đất dưới hình thức thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian của dự án hoặc cho thuê đất dưới hình thức thu tiền thuê hàng năm thì cơ sở thực hiện xã hội hóa không được tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất thuê; không được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuê;

b) Khi được Nhà nước cho thuê đất dưới hình thức thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và được miễn tiền thuê đất trong một số năm thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính giá trị quyền sử dụng đất thuê theo số tiền thuê đất đã nộp vào giá trị tài sản của dự án đầu tư. Cơ sở thực hiện xã hội hóa chỉ được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất thuê; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuê trong phần giá trị quyền sử dụng đất thuê tương ứng với số tiền thuê đất phải nộp.

#### 11. Chuyển nhượng dự án xã hội hóa:

a) Trong quá trình thực hiện dự án, vì lý do khách quan không thể tiếp tục thực hiện dự án trên đất đã được Nhà nước cho thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được chuyển nhượng dự án này theo pháp luật về kinh doanh bất động sản nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án bằng văn bản. Người nhận chuyển nhượng dự án phải bảo đảm tiếp tục thực hiện dự án xã hội hóa theo đúng mục tiêu và mục đích sử dụng đất của dự án;

b) Giá trị dự án chuyển nhượng do hai bên thỏa thuận, bao gồm:

- Tài sản trên đất đối với trường hợp dự án được miễn toàn bộ tiền thuê đất hoặc trong trường hợp thuê đất nộp tiền thuê hàng năm;

- Tài sản trên đất và toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất đối với trường hợp dự án phải nộp toàn bộ (không được miễn, giảm) tiền thuê đất trong trường hợp thuê đất nộp tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê;

- Tài sản trên đất và một phần giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với phần tiền thuê đất đã nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp dự án được giảm một phần tiền thuê đất.

c) Việc hoàn tất thủ tục về cho thuê đất giữa chủ đầu tư cũ và chủ đầu tư mới khi chuyển nhượng dự án xã hội hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

12. Đối với đất nhận chuyển nhượng hợp pháp từ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà không phải chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính giá trị quyền sử dụng đất đang sử dụng vào tài sản của dự án đầu tư và được phân bổ vào chi phí để thu hồi vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

13. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện điều này.”

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 9 Điều 18 như sau:

“Điều 18. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh



## 9. Nhiệm vụ kiểm tra, giám sát

Chỉ đạo Cục thuế chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở chuyên ngành về xã hội hóa có liên quan tiến hành giám sát việc thực hiện của các dự án xã hội hóa theo đúng điều kiện và tiêu chí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp phát hiện cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng đủ điều kiện và tiêu chí đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bãi bỏ các ưu đãi theo quy định của pháp luật”.

### **Điều 2. Quy định chuyển tiếp**

1. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất ở, đất đô thị thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy định chế độ miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được hưởng mức miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này kể từ ngày Nghị định số 69/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

2. Đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa đã được Nhà nước giao đất mà được miễn tiền sử dụng đất hoặc được giảm tiền sử dụng đất và đã nộp phần tiền sử dụng đất không được giảm theo quy định tại pháp luật về khuyến khích xã hội hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn sử dụng đất còn lại mà không phải chuyển sang thuê đất. Trường hợp chuyển sang thuê đất thì không phải nộp tiền thuê đất trong thời hạn đã được giao đất.

3. Cơ sở thực hiện xã hội hóa đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đã giải phóng mặt bằng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP từ ngày Nghị định số 69/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà Nhà nước không yêu cầu nộp tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thì cơ sở thực hiện xã hội hóa không phải hoàn trả Nhà nước số tiền này.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn Điều này.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014.

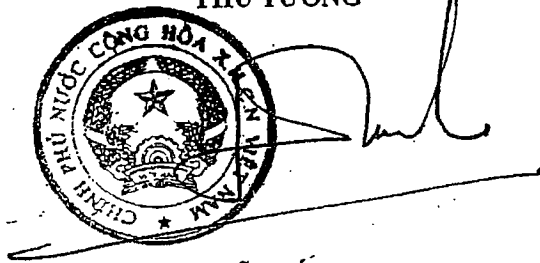
2. Bãi bỏ các quy định tại Khoản 3 Điều 4 và Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b). 40

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4294 /2011/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 21 tháng 12 năm 2011

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa  
đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế,  
văn hoá, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số: 23/2011/NQ-HĐND ngày 17/12/2011 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hoá về một số chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá. Cụ thể như sau:

#### **I. Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Lĩnh vực xã hội hóa bao gồm: giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế; văn hoá; thể dục thể thao; môi trường.

##### **2. Đối tượng áp dụng.**

- Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các lĩnh vực xã hội hoá.

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động theo Luật doanh nghiệp có các dự án đầu tư, liên doanh, liên kết hoặc thành lập các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hoá.

vực xã hội hoá có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hoá theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(Sau đây gọi tắt là cơ sở thực hiện xã hội hoá).

### **3. Điều kiện được hưởng:**

- Dự án đầu tư vào lĩnh vực khuyến khích xã hội hoá phải nằm trong quy hoạch mạng lưới phát triển ngành đã được phê duyệt.

- Cơ sở thực hiện xã hội hoá phải thuộc danh mục các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ sở thực hiện xã hội hoá không được chuyển nhượng đất đã được nhà nước giao để thực hiện xã hội hoá.

### **4. Nội dung chính sách khuyến khích**

Các cơ sở thực hiện xã hội hoá được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hoá theo các hình thức:

- Giao đất không thu tiền sử dụng đất;
- Cho thuê đất và miễn tiền thuê đất;
- Giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất.

Chính sách hỗ trợ kinh phí GPMB, hỗ trợ tái định cư được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường; Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Quyết định này.

Riêng đối với đất đô thị, đất ở, được hưởng chế độ miễn, giảm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất như sau:

#### **4.1. Đối với lĩnh vực văn hoá, thể thao, môi trường:**

Được miễn 100% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

#### **4.2. Đối với lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế**

a) Các cơ sở thực hiện xã hội hoá đầu tư vào lĩnh vực Đông y (y học cổ truyền); điều dưỡng và phục hồi chức năng; bảo trợ xã hội, chăm sóc người tàn tật, trẻ em mồ côi; dạy nghề cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc

biệt khó khăn, được miễn 100% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất không phân biệt địa bàn đầu tư.

b) Các cơ sở thực hiện xã hội hóa đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế còn lại.

- Được giảm 60% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư trên địa bàn các phường của Thành phố Thanh Hoá.

- Được giảm 80% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư tại các xã thuộc địa bàn Thành phố Thanh Hoá, các phường thuộc địa bàn thị xã Bim Sơn; thị xã Sầm Sơn.

- Được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế Nghi Sơn và các xã, thị trấn còn lại thuộc địa bàn thị xã Bim Sơn, Thị xã Sầm Sơn và các huyện.

## **II. Các chính sách khuyến khích khác:**

Các chính sách như: Chính sách cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất; lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp; ưu đãi về tín dụng; huy động vốn; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; khen thưởng; xử lý tài sản khi chuyển đổi hình thức hoạt động; được thực hiện theo quy định tại Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường.

## **III. Hiệu lực thi hành:**

1. Chính sách này áp dụng cho các Dự án thuộc lĩnh vực xã hội hoá kể từ ngày 01/01/2012.

2. Đối với những dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt kể từ ngày Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ có hiệu lực thi hành đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền đã quyết định.

### **Điều 2.**

1. Giám đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, Thành phố căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn cho các cơ sở thực hiện xã hội hoá theo Quy định này.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm:

Hàng năm, căn cứ vào các văn bản hướng dẫn, căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước và tình hình thực tế của địa phương, tham mưu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm.

Triển khai, theo dõi thực hiện Quy định này; chủ trì cùng các sở, ban, ngành và địa phương liên quan xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, hoặc báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh để xem xét xử lý; định kỳ vào tháng 10 hàng năm, đánh giá tình hình thực hiện và kiến nghị những vấn đề mới phát sinh cần xử lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, các tổ chức tín dụng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, trên cơ sở đó công khai cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư vào các lĩnh vực xã hội hoá, đồng thời thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch trên địa bàn toàn tỉnh.

6. Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan, Sở Nội vụ, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Ngân hàng nhà nước tỉnh Thanh Hoá, theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn, giải quyết các chính sách về thuế, phí, lệ phí; ưu đãi tín dụng, huy động vốn; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và khen thưởng đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa thực hiện theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ.

7. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có trách nhiệm tổ chức triển khai dự án đúng tiến độ đã cam kết; sau 01 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đầu tư nếu dự án chưa triển khai xây dựng, hoặc sau 02 năm nếu dự án triển khai không đúng tiến độ mà cơ sở thực hiện xã hội hóa không có lý do chính đáng được Ủy ban Nhân dân tỉnh chấp thuận thì Ủy ban Nhân dân tỉnh sẽ thu hồi dự án theo quy định của Pháp luật. Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải sử dụng đất đúng mục đích và phù hợp với quy hoạch; trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích thì bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai, đồng thời phải nộp ngân sách nhà nước toàn bộ tiền thuê đất, tiền sử dụng đất được miễn theo giá đất tại thời điểm bị thu hồi đối với thời gian sử dụng không đúng mục đích.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Bộ Tài chính;
  - Cục KTVBQPPL Bộ Tư pháp;
  - TTr Tỉnh uỷ; TTr HĐND tỉnh;
  - Đoàn ĐBQH tỉnh;
  - Các thành viên UBND tỉnh;
  - Viện KSND tỉnh; TAND tỉnh;
  - Sở Tư pháp;
  - Website Chính phủ;
  - Lưu: VT, KTTC.
- QĐCĐ 11-021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến

Số: 1466/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô,  
tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực  
giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá theo quy định của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện, các danh mục nêu tại Điều này sẽ được xem xét, điều chỉnh, bổ sung bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực hiện xã hội hóa và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Bộ trưởng các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường theo chức năng quản lý nhà nước được phân công, chịu trách nhiệm hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn, điều kiện thành lập của các cơ sở thực hiện xã hội hóa và thứ tự ưu tiên trong từng lĩnh vực thuộc danh mục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b). xH

**Nguyễn Thiện Nhân - đã ký**



**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2011/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**  
**QUY ĐỊNH MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015, bao gồm chính sách đối với trẻ em, chính sách đối với giáo viên, chính sách đối với cơ sở giáo dục mầm non.

2. Quyết định này áp dụng đối với trẻ em trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên mầm non, các cơ sở giáo dục mầm non và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Một số chính sách phát triển giáo dục mầm non**

**1. Đối với trẻ em**

a) Trẻ em mẫu giáo 5 tuổi được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015.

b) Trẻ em mẫu giáo dân tộc rất ít người được hưởng chính sách theo quy định tại Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015.

c) Trẻ em mẫu giáo 3 và 4 tuổi có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, núi cao, hải đảo, các xã và thôn bản đặc biệt khó khăn, hoặc cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định hoặc mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, được ngân sách nhà nước hỗ trợ 120.000 đồng/tháng và được hưởng theo thời gian học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học để duy trì bữa ăn trưa tại trường.

**2. Đối với giáo viên**

a) Giáo viên (bao gồm cả hiệu trưởng, phó hiệu trưởng) làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập, dân lập được Nhà nước hỗ trợ ngân sách để các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện trả lương theo thang bảng lương giáo viên mầm non, được nâng lương theo định kỳ, được tham gia đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và các chế độ chính sách khác như giáo viên có cùng trình độ đào tạo đang hợp đồng làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

b) Giáo viên mầm non công tác tại các cơ sở giáo dục mầm non tư thục được Nhà nước hỗ trợ chi phí bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

**3. Đối với các cơ sở giáo dục mầm non**

a) Ủy ban nhân dân các địa phương bảo đảm quy hoạch diện tích đất và áp dụng các phương thức giao đất, cho thuê đất, thuê cơ sở vật chất để phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ mầm non, phù hợp với đặc điểm của từng địa bàn, địa phương.

b) Nhà nước đầu tư thông qua Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên, đồng thời lồng ghép với các Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và các nguồn kinh phí khác để xây dựng cơ sở vật chất các trường mầm non công lập theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa, đảm bảo đủ phòng học, phòng chức năng, sân chơi và các trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn và các quy định hiện hành. Ưu tiên thành lập và xây dựng mới các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở vùng nông thôn, các xã và thôn bản đặc biệt khó khăn, các xã miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa và các xã, phường có mức sống thấp của thành phố, thị xã.

c) Thực hiện các chính sách ưu đãi về đất đai, về tín dụng, về thuế, để khuyến khích phát triển trường, lớp mầm non ngoài công lập, đặc biệt là ở các khu công nghiệp, khu chế xuất và những nơi tập trung đông dân cư.

#### 4. Kinh phí thực hiện

- Ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện các chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015, gồm có: ngân sách chi thường xuyên giáo dục và đào tạo, vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, các Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA.

- Nguồn thu học phí.

- Nguồn tài trợ, viện trợ, quà tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Vốn góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng mới, cải tạo mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục mầm non.

- Vốn vay của ngân hàng và các tổ chức tín dụng ưu tiên với lãi suất ưu đãi.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

#### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

##### 1. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

###### a) Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các nội dung của Quyết định này.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2012 - 2015, trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, các trường, lớp mầm non; xây dựng các đề án, dự án đầu tư cho giáo dục mầm non thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục giai đoạn 2011 - 2015, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

- Hàng năm cân đối, bảo đảm ưu tiên ngân sách cho giáo dục mầm non.

- Tổ chức, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Quyết định này, hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

###### b) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, ngành trung ương, các địa phương tăng cường công tác truyền thông, vận động xã hội thực hiện quyền trẻ em và chính sách phát triển giáo dục mầm non, bảo vệ quyền trẻ em được chăm sóc, giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, giám sát việc thực hiện chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chính sách xã hội khác đối với giáo viên và trẻ em lứa tuổi mầm non.

###### c) Bộ Nội vụ

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục mầm non thuộc các loại hình nhà trường.

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và ban hành các văn bản về xác định vị trí việc làm trong trường mầm non, chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non theo Luật Viên chức, phù hợp với các quy định hiện hành.

###### d) Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015.

- Phối hợp hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các nội dung của Quyết định này.

###### đ) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và các cơ quan tổng hợp thẩm định các dự án thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non và Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011 - 2015, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Chủ trì cân đối và xây dựng phương án phân bổ các nguồn vốn đầu tư phát triển giáo dục mầm non cho các địa phương thực hiện theo quy định; có giải pháp khuyến khích, huy động các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực giáo dục mầm non.

###### e) Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ có liên quan chỉ đạo các địa phương bố trí quỹ đất để xây dựng, mở rộng trường, lớp mầm non phù hợp với các quy định hiện hành.

g) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và chỉ đạo thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với các trường mầm non, tổ chức và cá nhân xây dựng cơ sở vật chất giáo dục mầm non.

h) Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo hoàn chỉnh quy hoạch mạng lưới trường, lớp mầm non bảo đảm huy động tối đa trẻ mầm non ra lớp theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ. Bố trí quỹ đất đủ diện tích tối thiểu theo quy định của Điều lệ trường mầm non để bảo đảm phát triển giáo dục mầm non.

b) Bảo đảm đủ định mức lao động đối với giáo viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, thực hiện các chế độ, chính sách cho giáo viên theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Đảm bảo cân đối và xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các trường mầm non theo kế hoạch được duyệt, đồng thời xây dựng giải pháp khuyến khích, huy động các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cho giáo dục mầm non.

d) Ban hành các chính sách địa phương để thúc đẩy phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn. Chỉ đạo và giám sát chất lượng giáo dục trường mầm non trên địa bàn.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011. Quyết định này thay thế Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non. Những chính sách hiện hành về giáo dục mầm non khác trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

#### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

*Nơi nhận:*

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;

Nguyễn Thiện Nhân



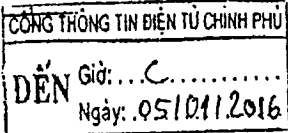
**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~2417~~/TTg-KGVX

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

V/v kéo dài việc thực hiện một số chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non

Kính gửi:



- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Xét đề nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1179/TTr-BGDĐT ngày 20 tháng 11 năm 2015 về việc đề nghị kéo dài việc thực hiện một số chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non được quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015 (Quyết định 239) và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015 (Quyết định 60), Thủ tướng Chính phủ:

1. Đồng ý kéo dài việc thực hiện một số chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non quy định tại Quyết định 239 và Quyết định 60 của Thủ tướng Chính phủ cho cho đến khi có văn bản ban hành chính sách mới, thay thế.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện Quyết định 239 và Quyết định 60 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời khẩn trương xây dựng Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2016 - 2025, trong đó có một số chính sách phát triển giáo dục mầm non, trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý II năm 2016./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TTK HĐGD, IGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KGVX (3b), Sơn. 140

KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG



Vũ Đức Đam

## DANH MỤC

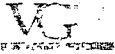
Loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở được hưởng  
chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)

### I. Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục

#### A. Đối với giáo dục mầm non, phổ thông

Cơ sở giáo dục	Quy mô tối thiểu	Số trẻ, học sinh tối đa/1 lớp, nhóm trẻ	Diện tích đất tối thiểu	Tiêu chuẩn	Điều kiện để được ưu đãi
Trường mầm non				Điều lệ trường mầm non theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra
Thành phố, thị xã	100 trẻ	3 - 12 tháng tuổi: 15 trẻ; 13 - 24 tháng tuổi: 20 trẻ 25 - 36 tháng tuổi: 25 trẻ	8 m <sup>2</sup> /trẻ		Đảm bảo huy động ổn định ít nhất 3 năm. Hàng năm huy động tối thiểu đạt 100 trẻ
Nông thôn, miền núi	50 trẻ	3 - 4 tuổi: 25 trẻ 4 - 5 tuổi: 30 trẻ 5 - 6 tuổi: 35 trẻ	12 m <sup>2</sup> /trẻ		Đảm bảo huy động ổn định ít nhất 3 năm. Hàng năm huy động tối thiểu đạt 50 trẻ
Trường tiểu học				Điều lệ trường tiểu học theo Quyết định số 51/2007/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra

Thành phố, thị xã	10 lớp	35	6m <sup>2</sup> /học sinh		Đảm bảo nhập học ổn định ít nhất 4 năm. Hàng năm nhập học tối thiểu là 4 lớp
Nông thôn, miền núi	5 lớp	35	10m <sup>2</sup> /học sinh		Đảm bảo nhập học ổn định ít nhất 4 năm. Hàng năm nhập học tối thiểu là 2 lớp
<b>Trường trung học cơ sở</b>				Điều lệ trường trung học cơ sở theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 4 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra
Thành phố, thị xã	8 lớp	45	6m <sup>2</sup> /học sinh		Đảm bảo nhập học ổn định ít nhất 4 năm. Hàng năm nhập học tối thiểu là 4 lớp
Nông thôn, miền núi	4 lớp	45	10m <sup>2</sup> /học sinh		Đảm bảo nhập học ổn định ít nhất 4 năm. Hàng năm nhập học tối thiểu là 2 lớp
<b>Trường trung học phổ thông</b>				Điều lệ trường trung học phổ thông theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 4 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thẩm định thành lập, định kỳ kiểm tra
Thành phố, thị xã	6 lớp	45	6m <sup>2</sup> /học sinh		Đảm bảo nhập học ổn định ít nhất 3 năm. Hàng năm nhập học tối thiểu đạt 4 lớp
Nông thôn, miền núi	3 lớp	45	10m <sup>2</sup> /học sinh		Đảm bảo nhập học ổn định ít nhất 3 năm. Hàng năm nhập học tối thiểu đạt 2 lớp



**BỘ TÀI CHÍNH**

Số: 156/2014/TT-BTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:.....S.....
	Ngày:..../../...

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 69/2008/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 59/2014/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP (sau đây gọi là Thông tư số 135/2008/TT-BTC).

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP:**

**1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Mục I hướng dẫn về phạm vi, đối tượng quy định tại Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP) như sau:**

“1. Phạm vi điều chỉnh

Lĩnh vực xã hội hóa bao gồm: giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp.”

2. Sửa đổi, bổ sung Mục IV hướng dẫn về cho thuê nhà, xây dựng cơ sở vật chất quy định tại Điều 5 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP) như sau:

"IV. Cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được ưu tiên thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để cung cấp các sản phẩm dịch vụ trong lĩnh vực xã hội hóa.

Căn cứ khả năng ngân sách, nhu cầu khuyến khích xã hội hóa và quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ, ngành chủ quản), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xem xét, quyết định việc xây dựng mới một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa hoặc sử dụng quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có của đơn vị thuộc phạm vi quản lý để cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa thuê có thời hạn.

2. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa thực hiện ứng trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa quy định tại điểm 2 Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP thì số tiền thuê ứng trước được quy đổi ra số năm; tháng đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa và được xác định theo công thức sau:

$$n = \frac{\text{Số tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa đã ứng trước}}{\text{Tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa phải nộp 01 năm}}$$

Trong đó:

- n: là số năm, tháng đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa. Thời gian không tròn tháng thì thời gian trên 15 ngày được tính tròn thành 01 tháng.

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa phải nộp 01 năm được xác định trên cơ sở diện tích thuê và giá cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa (đồng/m<sup>2</sup>/năm) theo nguyên tắc quy định tại Khoản 3 Mục này.

Sau khi hết thời gian đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa nêu trên (n); giá thuê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại sau khi thỏa thuận với cơ sở thực hiện xã hội hóa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định lại giá cho thuê.

3. Giá cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa

3.1. Căn cứ vào từng khu vực, lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa tại địa phương được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định tại điểm 2 Khoản 3 Điều 1 Nghị định 59/2014/NĐ-CP; sau khi thỏa thuận với cơ sở thực hiện xã hội hóa và tính đến các yếu tố khuyến khích xã hội hóa tại địa phương; Bộ, ngành chủ quản (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) quyết định mức giá cho thuê cụ thể đối với cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa thuộc phạm vi quản lý trong khung giá thuê theo quy định tại điểm 3.2 Khoản này.



### 3.2. Khung giá thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa

Giá thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa được hình thành trên cơ sở giá thuê tài sản trên đất và tiền thuê đất (nếu có) sau khi đã được ưu đãi (miễn, giảm) theo quy định, cụ thể:

#### a) Về tiền thuê đất:

Tiền thuê đất được xác định theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (sau đây gọi là Nghị định số 46/2014/NĐ-CP) sau khi đã trừ đi số tiền được ưu đãi (miễn, giảm) theo mức miễn, giảm phù hợp với khu vực, lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định tại điểm 2 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP và hướng dẫn tại Khoản 2 Mục V (Khoản 3 Điều 1 Thông tư này).

#### b) Về giá thuê tài sản trên đất (không bao gồm tiền thuê đất):

- Giá thuê tối đa: được xác định phù hợp với mức giá thuê phổ biến trên thị trường tại thời điểm ký Hợp đồng thuê.

- Giá thuê tối thiểu: được xác định theo nguyên tắc bảo toàn chi phí hình thành nên tài sản cho thuê và bù đắp chi phí bảo trì, bảo dưỡng không thấp hơn mức giá theo quy định tiết c điểm này.

Riêng đối với phần chi phí bảo trì, bảo dưỡng; bên cho thuê và bên thuê tự thỏa thuận và ghi vào Hợp đồng thuê. Trường hợp tại Hợp đồng thuê quy định bên thuê có trách nhiệm thanh toán chi phí bảo trì, bảo dưỡng thì không tính chi phí này vào đơn giá cho thuê; trường hợp tại Hợp đồng thuê quy định bên cho thuê có trách nhiệm thanh toán chi phí bảo trì, bảo dưỡng thì tính chi phí này vào đơn giá cho thuê.

#### c) Giá cho thuê tối thiểu được hướng dẫn cụ thể như sau:

- Đối với cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa hiện có

Giá trị đánh giá lại

$$\text{Giá cho thuê tối thiểu (01 năm)} = \frac{\text{theo quy định về quản lý tài sản nhà nước (đồng)}}{\text{Thời gian sử dụng tài sản xác định lại sau khi đánh giá lại giá trị (năm)}}$$

Trường hợp giá trị còn lại của tài sản theo dõi trên sổ kế toán bằng không (0), nhưng vẫn đảm bảo chất lượng để sử dụng và khi đánh giá lại lớn hơn (>) không (0) thì giá cho thuê được xác định như sau:

$$\text{Giá cho thuê tối thiểu (01 năm)} = \frac{\text{Giá trị đánh giá lại theo quy định về quản lý tài sản nhà nước (đồng)}}{\text{Thời gian thuê (năm)}}$$

*Trong đó, nếu thời gian thuê nhỏ (<) hơn thời gian sử dụng tài sản xác định lại sau khi đánh giá lại giá trị của tài sản thì thời gian thuê được tính bằng (=) thời gian sử dụng tài sản xác định lại sau khi đánh giá lại giá trị.*

- Đối với cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa đầu tư xây dựng mới

+ Trường hợp bên cho thuê thực hiện xây dựng mới cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để cho thuê:

$$\text{Giá cho thuê tối thiểu (01 năm)} = \frac{\text{Giá trị của công trình (đồng)} + \text{Các chi phí khác hình thành nên tài sản thuê (nếu có)}}{\text{Thời gian sử dụng tài sản theo thiết kế (năm)}}$$

*Trong đó, giá trị của công trình là giá trị quyết toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Trường hợp công trình chưa thực hiện quyết toán thì sử dụng giá trị dự toán để tính giá cho thuê tối thiểu. Trong quá trình thực hiện, nếu cần thiết phải điều chỉnh quy mô của công trình xây dựng để phù hợp với nhu cầu sử dụng mà làm tăng tổng mức dự toán đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì bên thuê và bên cho thuê thống nhất và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định để điều chỉnh tăng bổ sung giá thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa (nội dung này phải được ghi trong Hợp đồng thuê).*

+ Trường hợp bên đi thuê ứng trước tiền thuê để xây dựng toàn bộ công trình cho thuê:

$$\text{Giá cho thuê tối thiểu (01 năm)} = \frac{\text{Giá trị dự toán của công trình (đồng)} + \text{Các chi phí khác hình thành nên tài sản thuê (nếu có)}}{\text{Thời gian sử dụng tài sản theo thiết kế (năm)}}$$

+ Trường hợp bên đi thuê ứng trước tiền thuê để xây dựng một phần công trình cho thuê:

$$\text{Giá cho thuê tối thiểu (01 năm)} = \frac{\text{Giá trị của công trình (đồng)} + \text{Các chi phí khác hình thành nên tài sản thuê (nếu có)}}{\text{Thời gian sử dụng tài sản theo thiết kế (năm)}}$$

*Trong đó, giá trị của công trình bao gồm giá trị quyết toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với phần công trình đã hoàn thành cộng (+) giá trị dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với phần còn lại của công trình. Trong quá trình thực hiện, nếu cần thiết phải điều chỉnh quy mô của công trình xây dựng để phù hợp với nhu cầu sử dụng mà làm tăng tổng mức dự toán đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì bên thuê và bên cho thuê thống nhất và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định để điều chỉnh tăng bổ sung giá thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa (nội dung này phải được ghi trong Hợp đồng thuê).*

3.3. Thời điểm tính tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa được xác định như sau:

a) Trường hợp thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa hiện có: Thời điểm tính tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa là thời điểm ký Hợp đồng thuê.

b) Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa ứng trước tiền thuê để xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa: Thời điểm tính tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa là thời điểm đơn vị bàn giao cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa cho cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng. Hợp đồng và giá thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa được thực hiện và xác định tại thời điểm cơ sở thực hiện xã hội hóa ứng trước tiền thuê và theo nguyên tắc quy định tại Khoản 2 Mục IV (Khoản 2 Điều 1 Thông tư này).

3.4. Đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý thì Bộ, ngành chủ quản quyết định giá cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa sau khi xin ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa cho thuê) về giá cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa. Trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa thì chi phí thuê được chi trả hoặc hoàn trả từ số tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa.

4. Hồ sơ, thủ tục để được xét hưởng ưu đãi thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa

4.1. Đối với trường hợp thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa do Bộ, ngành chủ quản quản lý

a) Cơ sở thực hiện xã hội hóa gửi hồ sơ đề nghị thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa đến đơn vị được giao quản lý tài sản cho thuê. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị được thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa; trong đó có nội dung cam kết đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP (bản chính);

- Giấy phép hoạt động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực);

- Giấy tờ chứng minh khả năng tài chính để có thể ứng trước được số tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa (đối với trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa ứng trước tiền thuê).

b) Đơn vị được giao quản lý cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa đề cho thuê đàm phán với cơ sở thực hiện xã hội hóa về các nội dung chính của Hợp đồng thuê, gồm: giá cho thuê, thời hạn thuê, số tiền thuê ứng trước (nếu có) và các nội dung khác có liên quan quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 59/2014/NĐ-CP, hướng dẫn tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Mục này và các quy định của pháp luật có liên quan; báo cáo Bộ, ngành chủ quản.

c) Bộ, ngành chủ quản xem xét, quyết định việc cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính.

4.2. Đối với trường hợp thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý

a) Cơ sở thực hiện xã hội hóa gửi hồ sơ đề nghị thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa đến đơn vị được giao quản lý tài sản cho thuê. Hồ sơ theo quy định tại tiết a điểm 4.1 Khoản này.

b) Đơn vị được giao quản lý cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để cho thuê đàm phán với cơ sở thực hiện xã hội hóa về các nội dung chính của Hợp đồng thuê, gồm: giá cho thuê, thời hạn thuê, số tiền thuê ứng trước (nếu có) và các nội dung khác có liên quan quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 59/2014/NĐ-CP, hướng dẫn tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Mục này và các quy định của pháp luật khác có liên quan; báo cáo Sở, ngành chủ quản để xin ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp trước khi Sở, ngành chủ quản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa.

5. Bên đi thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa phải đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp sau khi xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trong khoảng thời gian theo quy định tại Danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của từng lĩnh vực xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định mà bên cho thuê kiểm tra nếu bên thuê không đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì bên cho thuê sẽ dừng Hợp đồng thuê trước hạn theo quy định của pháp luật về dân sự; bên thuê phải bồi thường những thiệt hại phát sinh (nếu có) và bên cho thuê sẽ không phải hoàn trả số tiền mà bên thuê ứng trước của thời gian còn lại cho bên thuê (nội dung này phải được quy định cụ thể trong Hợp đồng cho thuê được ký kết giữa hai bên).

6. Bộ quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tạo điều kiện thuận lợi về các thủ tục hành chính, cấp giấy phép xây dựng và các thủ tục liên quan khác để cơ sở thực hiện xã hội hóa thực hiện đầu tư xây dựng, sửa chữa công trình xã hội hóa theo quy hoạch của địa phương.

7. Trường hợp đơn vị sử dụng số tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa hoặc giá trị tài sản đã đầu tư trên đất để góp vốn, liên doanh, liên kết thực hiện dự án xã hội hóa thì phải lập đề án và được Bộ, ngành chủ quản phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và quy định tại điểm 5 Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, cụ thể:

a) Trường hợp đơn vị sử dụng số tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để góp vốn, liên doanh, liên kết với cơ sở thực hiện xã hội hóa thì số tiền thuê theo Hợp đồng thuê được xác định là phần vốn góp của đơn vị tại cơ sở thực hiện xã hội hóa hình thành trong việc góp vốn, liên doanh, liên kết này.

b) Trường hợp đơn vị sử dụng tài sản đã đầu tư trên đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương hiệu, lợi thế thương mại và các lợi thế khác có liên quan để góp vốn, liên doanh, liên kết thành lập cơ sở thực hiện xã hội hóa đáp ứng

điều kiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP thì giá trị tài sản đã đầu tư trên đất và giá trị lợi thế do hai bên thỏa thuận và ghi vào Hợp đồng góp vốn, Hợp đồng liên doanh hoặc Hợp đồng liên kết nhưng không thấp hơn giá trị của tài sản này trên thị trường. Trong quá trình xác định giá trị tài sản và giá trị lợi thế để góp vốn, đơn vị được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định.

8. Đơn vị quy định tại Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 7 Mục này là đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện được sử dụng tài sản để cho thuê hoặc để góp vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, pháp luật về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, pháp luật về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực cụ thể và các văn bản sửa đổi, bổ sung của các pháp luật nêu trên.”

**3. Sửa đổi, bổ sung Mục V hướng dẫn về giao đất, cho thuê đất quy định tại Điều 6 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP) như sau:**

“V. Cho thuê đất quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP được hướng dẫn như sau:

**1. Ưu đãi về tiền thuê đất**

Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo hình thức cho thuê đất miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Mục này.

Việc xử lý số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với đất thuê để xây dựng công trình xã hội hóa thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Mục này.

**2. Đối với cơ sở thực hiện xã hội hoá sử dụng đất tại các đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tế của địa phương và Danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi xã hội hóa của địa phương để ban hành mức miễn, giảm tiền thuê đất theo từng lĩnh vực và khu vực địa bàn ưu đãi xã hội hóa tại địa phương sau khi xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp theo nguyên tắc:**

**2.1. Mức tối đa: Miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian của dự án trong thời hạn được Nhà nước cho thuê đất.**

**2.2. Mức tối thiểu: Không thấp hơn mức ưu đãi đối với dự án được ưu đãi theo pháp luật về đầu tư quy định tại Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (sau đây gọi là Nghị định số 46/2014/NĐ-CP).**

**2.3. Trường hợp dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn thời gian thuê đất thì không được hưởng ưu đãi về đất đai theo quy định tại Mục này.**

**2.4. Chậm nhất sáu (06) tháng kể từ ngày Nghị định số 59/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, căn cứ vào lĩnh vực và khu vực địa bàn ưu đãi xã hội hóa tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và công bố công khai**

chế độ miễn, giảm tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2.5. Định kỳ ba (03) năm một lần, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát để sửa đổi, bổ sung Danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi xã hội hóa tại địa phương cho phù hợp; làm căn cứ để sửa đổi, bổ sung chế độ miễn, giảm tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị; ban hành và công bố công khai sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Trường hợp sau khi rà soát, cơ sở thực hiện xã hội hóa không còn thuộc lĩnh vực và địa bàn ưu đãi theo Danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi xã hội hóa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn hoạt động theo điều kiện và tiêu chí tại thời điểm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt mức ưu đãi về tiền thuê đất đang được hưởng thì cơ sở thực hiện xã hội hóa vẫn được áp dụng mức ưu đãi đã được phê duyệt cho thời gian còn lại của dự án.

3. Khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại điểm 3 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP được xác định theo giá đất của mục đích sử dụng đất nhận chuyển nhượng tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không vượt quá tiền bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật và được xử lý như sau:

a) Trường hợp được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian của dự án thì số tiền nhà đầu tư đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được tính vào chi phí đầu tư của dự án.

b) Trường hợp nhà đầu tư lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê mà phải nộp toàn bộ hoặc một phần tiền thuê đất thì khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ (-) vào số tiền thuê đất phải nộp; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Nhà đầu tư được tính vào chi phí đầu tư của dự án phần chênh lệch tăng giữa số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất so với số tiền được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp nhà đầu tư lựa chọn thuê đất trả tiền hàng năm mà phải nộp tiền thuê đất theo quy định thì khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được quy đổi ra thời gian đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất; mức quy đổi không quá số thời gian phải nộp tiền thuê đất của dự án. Số tiền còn lại (chưa được quy đổi nếu có) được tính vào chi phí đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật.

Việc xác định giá đất theo mục đích trước và sau khi chuyển mục đích sử dụng đất để tính tiền thuê đất và khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận quyền sử

dụng đất vào tiền thuê đất phải nộp được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Việc miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại điểm 1, điểm 2 và điểm 4 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP được thực hiện như sau:

4.1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có dự án xã hội hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật và được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án mà nội dung dự án đã được phê duyệt đáp ứng danh mục các loại hình, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định thì được hưởng chính sách ưu đãi về đất đai theo quy định tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP kể từ thời điểm có quyết định cho thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan thuế ban hành quyết định miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này tại thời điểm có quyết định cho thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

4.2. Trường hợp sau khi dự án xây dựng hoàn thành, đưa vào hoạt động mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo các nội dung đã cam kết thì cơ sở thực hiện xã hội hóa phải nộp tiền thuê đất đã được miễn, giảm theo chính sách và giá đất tại thời điểm được hưởng ưu đãi về đất tại điểm 4.1 Khoản này và tiền chậm nộp tiền thuê đất của thời gian đã được miễn, giảm tính trên số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4.3. Trường hợp sau khi dự án xây dựng hoàn thành, đưa vào hoạt động mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng danh mục các loại hình, quy mô, tiêu chuẩn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ do danh mục được Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc trong quá trình hoạt động mà cấp có thẩm quyền thay đổi địa giới hành chính, nâng cấp từ địa giới hành chính từ không phải đô thị thành đô thị tại địa bàn thực hiện dự án nhưng cơ sở thực hiện xã hội hóa vẫn hoạt động đúng, đủ điều kiện và tiêu chí tại thời điểm được cấp có thẩm quyền phê duyệt ưu đãi tiền thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa vẫn được hưởng mức ưu đãi đã được phê duyệt.

4.4. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương và loại hình dự án xã hội hóa, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan thuế quản lý trực tiếp chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về lĩnh vực xã hội hóa và các cơ quan có liên quan thực hiện kiểm tra, xác định việc đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn tại danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định của cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP.

4.5. Việc kiểm tra, xác định theo quy định tại điểm 4.2, điểm 4.3, điểm 4.4 Khoản này được thực hiện như sau:

a) Sau khi xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trong khoảng thời gian theo quy định tại danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn

của từng lĩnh vực xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định; nhà đầu tư phải gửi văn bản đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thông báo dự án đã được xây dựng hoàn thành, đưa vào hoạt động kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan để cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức thực hiện việc kiểm tra việc đáp ứng điều kiện về miễn, giảm tiền thuê đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa.

b) Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của nhà đầu tư, cơ quan thuế quản lý trực tiếp phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành và các cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra, xác định việc đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, xử lý theo quy định tại điểm 4.2, điểm 4.3 Khoản này; trường hợp đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn thì cơ quan thuế xác nhận và thông báo bằng văn bản cho cơ sở thực hiện xã hội hóa và lưu bổ sung vào Hồ sơ miễn, giảm.

4.6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục về miễn, giảm tiền thuê đất như sau:

a) Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất

- Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

- Văn bản cam kết đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP.

b) Trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định miễn, giảm tiền thuê đất được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP và Điều 15 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (sau đây gọi là Thông tư số 77/2014/TT-BTC).

Tại Quyết định miễn hoặc giảm tiền thuê đất phải ghi rõ: lý do được miễn, giảm; thời gian thuê đất; thời gian được miễn, giảm tiền thuê đất và số tiền thuê đất được miễn, giảm; đồng thời có nội dung: “Trường hợp người thuê đất phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền đã được miễn, giảm theo quy định tại tiết b điểm 4 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP hoặc sử dụng đất không đúng mục đích nhưng không thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai thì phải nộp lại số tiền thuê đất được miễn, giảm theo chính sách và giá đất tại thời điểm được ưu đãi (đối với trường hợp quy định tại tiết b điểm 4 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP), tiền thuê đất trong thời gian sử dụng đất sai mục đích theo giá đất và chính sách thu tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho thuê đất và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuê đất được miễn, giảm hoặc số tiền thuê đất phải nộp bổ sung theo quy định của pháp luật về tiền quản lý thuế.”

5. Việc xử lý số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trong trường hợp Nhà nước ứng tiền để thực hiện hoặc do cơ sở thực hiện xã hội hóa tự nguyện ứng tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được thực hiện theo quy định tại điểm



5 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

6. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà được miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê hoặc được miễn tiền thuê đất cho một số năm nhưng có nguyện vọng được nộp tiền thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại mà không hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm 6 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP thì tiền thuê đất phải nộp được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận việc nộp tiền. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có các quyền theo quy định của pháp luật về đất đai đối với quyền thuê đất của thời hạn sử dụng đất còn lại tương ứng với hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.

Trong trường hợp này, chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại (nếu có) mà nhà đầu tư đã ứng trước hoặc đã nộp vào ngân sách nhà nước theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (chưa phân bổ vào chi phí đầu tư của dự án theo phương pháp trung bình cộng) được trừ vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng tối đa không vượt quá tiền thuê đất phải nộp của thời gian thuê đất còn lại của dự án đầu tư; được tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và có các quyền và nghĩa vụ như tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất đối với thời hạn sử dụng đất còn lại theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng đăng ký lựa chọn một địa điểm để thực hiện dự án xã hội hóa thì lựa chọn nhà đầu tư đáp ứng cao nhất các tiêu chí về quy mô, chất lượng, hiệu quả theo quy định tại pháp luật về đấu thầu và pháp luật về đất đai.

8. Cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất thuê hợp pháp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận). Trình tự, thủ tục cho thuê đất; cấp Giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

9. Việc sử dụng đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa phải đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch và đúng các quy định của pháp luật về đất đai. Khi hết thời hạn thuê đất nếu cơ sở thực hiện xã hội hóa không có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất hoặc bị giải thể hoặc chuyển đi nơi khác thì phải trả lại đất đã được thuê cho Nhà nước. Việc xử lý đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất không đúng mục đích được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất không đúng mục đích lần đầu thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và phải nộp ngân sách nhà nước những khoản tiền sau:

- Tiền thuê đất trong thời gian sử dụng đất sai mục đích theo giá đất và chính sách thu tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho thuê đất.

- Khoản tiền chậm nộp tính trên số tiền thuê đất trong thời gian sử dụng

đất không đúng mục đích theo quy định của pháp luật quản lý thuê.

b) Trường hợp sau khi bị phạt vi phạm hành chính về đất đai mà cơ sở thực hiện xã hội hóa vẫn tiếp tục sử dụng đất không đúng mục đích thì Nhà nước thực hiện thu hồi đất; Nhà nước không hoàn trả phần tiền thuê đất đã nộp của thời gian thuê đất còn lại (nếu có) và không bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất của dự án bị thu hồi.

10. Tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và các quyền về đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa:

a) Khi được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà được miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian của dự án hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm thì cơ sở thực hiện xã hội hóa không được tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất; không được thừa kế, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuê.

b) Khi được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà được miễn tiền thuê đất trong một số năm thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính giá trị quyền sử dụng đất theo số tiền thuê đất đã nộp vào giá trị tài sản của dự án đầu tư. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền thuê đất; thừa kế, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuê trong phần giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền thuê đất phải nộp của thời gian nộp tiền thuê đất. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được thực hiện các quyền trên kể từ thời điểm thực hiện nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước.

11. Chuyển nhượng dự án xã hội hóa:

a) Trong quá trình thực hiện dự án, vì lý do khách quan không thể tiếp tục thực hiện dự án trên đất đã được Nhà nước cho thuê thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được chuyển nhượng dự án này theo pháp luật về kinh doanh bất động sản và pháp luật về đất đai nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án bằng văn bản. Người nhận chuyển nhượng dự án phải cam kết bảo đảm tiếp tục thực hiện dự án xã hội hóa theo đúng mục tiêu và mục đích sử dụng đất của dự án; người nhận chuyển nhượng tiếp tục được hưởng các ưu đãi về đất đai theo chính sách xã hội hóa của người chuyển nhượng dự án cho thời gian thuê đất còn lại kể từ ngày nhận chuyển nhượng dự án.

b) Giá trị dự án chuyển nhượng do hai bên thỏa thuận, bao gồm:

- Tài sản trên đất đối với trường hợp dự án được miễn toàn bộ tiền thuê đất hoặc dự án được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

- Tài sản trên đất và toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất đối với trường hợp dự án phải nộp toàn bộ (không thực hiện miễn, giảm) tiền thuê đất trong trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

- Tài sản trên đất và một phần giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với phần tiền thuê đất đã nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp dự án được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.

c) Việc hoàn tất thủ tục về cho thuê đất giữa nhà đầu tư cũ và nhà đầu tư mới khi chuyển nhượng dự án xã hội hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.”

**4. Sửa đổi điểm e Khoản 5 Mục XIII về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 18 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP) như sau:**

“e) Ban hành mức miễn, giảm tiền thuê đất cụ thể theo từng lĩnh vực và khu vực địa bàn ưu đãi xã hội hóa tại địa phương sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Chỉ đạo Cục thuế chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở chuyên ngành về xã hội hóa có liên quan tiến hành giám sát việc thực hiện của các dự án xã hội hóa theo đúng điều kiện và tiêu chí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp phát hiện cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng đủ điều kiện và tiêu chí đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bãi bỏ các ưu đãi theo quy định của pháp luật.”

**5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Mục XIV về Tổ chức thực hiện như sau:**

“XIV. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc bàn giao đất đã giải phóng mặt bằng có nguồn gốc là đất ở, đất đô thị từ ngày Nghị định số 69/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến ngày Nghị định số 59/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đáp ứng điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 2 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP, nhưng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành Quy định về chế độ miễn, giảm thu tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP nên cơ quan nhà nước chưa xác định được tiền thuê đất phải nộp của dự án thì nay được hưởng mức miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP như sau:

a) Cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất ở tại nông thôn được hưởng mức miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại điểm 1 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất đô thị được hưởng mức miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại điểm 2 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa đã được Nhà nước giao đất mà được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất và đã nộp phần tiền sử dụng đất không được

giảm (nếu có) theo quy định của pháp luật về khuyến khích xã hội hoá trước ngày Nghị định số 59/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn sử dụng đất còn lại mà không phải chuyển sang thuê đất; trường hợp chuyển sang thuê đất thì không phải nộp tiền thuê đất trong thời hạn đã được giao đất. Khi hết thời hạn sử dụng đất, nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn sau ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì phải chuyển sang thuê đất theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất tại thời điểm được gia hạn.

2. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đã giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình xã hội hóa từ ngày Nghị định số 69/2008/NĐ-CP/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến trước ngày Nghị định số 59/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành mà Nhà nước không yêu cầu nộp tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thì cơ sở thực hiện xã hội hóa không phải hoàn trả Nhà nước số tiền này.

3. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 trở về sau thì việc cho thuê đất, xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với dự án xã hội hóa được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, điểm 5 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP; một số nội dung này được hướng dẫn như sau:

a) Các cơ sở ngoài công lập thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 1 của Thông tư này được thành lập theo Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999; Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ, có đủ điều kiện hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá theo quy định tại Thông tư này thì đăng ký với cơ quan cấp phép hoạt động và cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hưởng các chính sách ưu đãi theo hướng dẫn tại Thông tư này.

b) Các cơ sở ngoài công lập thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 1 của Thông tư này được thành lập theo Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999; Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ, không đủ điều kiện hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá theo quy định tại Thông tư này thì chấm dứt việc hưởng chính sách ưu đãi về xã hội hoá.

c) Các tổ chức, cá nhân thành lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đang có các dự án độc lập hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa thuộc danh mục quy định của Thủ tướng Chính phủ đăng ký với cơ quan cấp phép hoạt động và cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được xem xét hưởng các chính sách ưu đãi theo hướng dẫn tại Thông tư này.”

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

2. Các trường hợp phát sinh kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014 được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

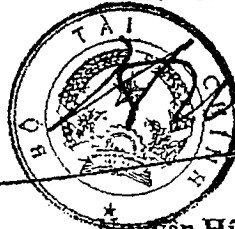
3. Bãi bỏ Khoản 3 Mục III, điểm b Khoản 5 Mục XIII Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được xem xét, giải quyết././

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND, Cục thuế, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Sở: TC, GD&ĐT, Y tế, Văn hóa TT&DL, TN&MT, Tư pháp các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính, Cục Quản lý công sản;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, QLCS. (750)

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Chí